

THÔNGIỆP TỪ CHỦ TỊCH


Kính thưa Quý Cổ đông,

PINACO đã bước sang thập kỷ phát triển thứ 3. Nhìn lại giai đoạn 5 năm gần nhất 2007 - 2011, PINACO vững vàng giữ vị trí đầu ngành sản xuất Pin &Ắc quy Việt Nam với việc chiếm ưu thế thị trường bán lẻ. Ngoài ra, Sản phẩm PINACO còn cung cấp hầu hết cho các hãng lắp ráp xe Ô tô sản xuất trong nước như: Ford, Hyundai, Suzuki, Mercedes-Benz, Trường Hải, Chiến Thắng, ... Trong giai đoạn này, với những nỗ lực không ngừng phát triển, doanh số đã tăng 2,94 lần, lợi nhuận bình quân tăng 4,11 lần. Kết thúc năm tài chính 2011 cũng là năm cuối trong nhiệm kỳ hoạt động của Hội Đồng Quản Trị. Trong những năm qua, Công ty đã không ngừng nâng cao hiệu quả kinh doanh tại thị trường trong nước mà còn đẩy mạnh phát triển sản phẩm ra nước ngoài. Công ty đã tập trung khai thác nguồn lực hiệu quả, phát triển cơ sở vật chất, nâng công suất xí nghiệp hiện hữu và đầu tư xí nghiệp mới hiện đại: Xí NghiệpẮc Quy Đồng Nai 2 với tổng mức đầu tư trên 300 tỷ đồng, làm nền tảng cho phát triển hơn nữa mảng kinh doanhẮc Quy, đây cũng là hoạt động cốt lõi trong thời gian tiếp theo.

Là một doanh nghiệp hàng đầu tại Việt Nam với thế mạnh sản xuất Pin,Ắc quy. Hoạt động của PINACO còn tiếp tục vươn xa và cải thiện bền vững giá trị doanh nghiệp bằng cách sử dụng công nghệ tiên tiến và cung cấp cho xã hội hàng loạt các sản phẩm Pin vàẮc quy chất lượng cao và thân thiện môi trường. Chúng tôi mong được sự hỗ trợ liên tục của cổ đông, nhà đầu tư và các bên liên quan khác.

Trân trọng kính chào

CHỦ TỊCH



Trịnh Anh Tuấn

GIỚI THIỆU CÔNG TY

Tên công ty:	CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
Tên tiếng Anh:	DRY CELL AND STORAGE BATTERY JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt:	PINACO
Trụ sở chính:	321 Trần Hưng Đạo, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại:	(84.8) 3920 3062 – 3920 3063
Fax:	(84.8) 3920 3060 – 3920 3061
Email:	pinaco@pinaco.com.vn
Website:	www.pinaco.com.vn
Vốn Điều lệ:	269.878.430.000 VNĐ (Hai trăm sáu mươi chín tỷ tám trăm bảy mươi tám triệu bốn trăm ba mươi ngàn đồng)
Lĩnh vực hoạt động:	<ul style="list-style-type: none">– Sản xuất Pin, Ắc quy;– Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm Pin Ắc quy, vật tư, thiết bị cho sản xuất, kinh doanh Pin, Ắc quy.
Giấy CNĐKKD:	Số 4103002690 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 23/09/2004 và đăng ký thay đổi bổ sung lần thứ 9 ngày 28/10/2011



SƠ NÉT VỀ PINACO

Công ty Cổ Phần Pin Ấc Quy Miền Nam (PINACO) được thành lập từ năm 1976, tiền thân Công Ty Cổ Phần Pin Ấc Quy Miền Nam là Công Ty Pin Ấc Quy Miền Nam do Tổng cục Hóa chất quyết định thành lập vào ngày 19/04/1976.

Với những thành tựu và đóng góp của mình, PINACO đã vinh dự được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều Huân Huy chương và danh hiệu cao quý như: Huân chương Độc lập hạng Nhất - Nhì - Ba, Huân chương Lao động hạng Nhất - Nhì - Ba. Đặc biệt, năm 2000 PINACO đã được Nhà nước CHXHCN Việt Nam phong tặng danh hiệu "**Đơn vị Anh hùng trong thời kỳ đổi mới**". Gần đây nhất năm 2010, Công ty được phong tặng Huân chương độc lập hạng nhất.

Cổ phần hóa năm 2004, vốn Điều lệ hiện nay (2011) là 269 tỷ đồng. Sau 35 năm hình thành và phát triển, PINACO tự hào là doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm Pin Ấc quy.

Cổ phiếu của công ty chính thức giao dịch trên sàn HOSE năm 2006. Mã chứng khoán là PAC.

Tổng tài sản

31/12/2011

1.187

tỷ đồng

Vốn điều lệ

31/12/2011

269,88

tỷ đồng

Các con số thực hiện 2011

Doanh thu

1.979

tỷ đồng

Cổ tức

22%

Lợi nhuận
trước thuế

111

tỷ đồng

SỰ KIỆN QUAN TRỌNG

“35 NĂM XÂY DỰNG, ĐỔI MỚI & HỘI NHẬP”



Khánh thành Xí nghiệp Ấc Quy Đồng Nai 2 ngày 19/4/2011 có quy mô lớn nhất Việt Nam tại khu công nghiệp Nhơn Trạch, Đồng Nai.



Nhà nước trao tặng Huân chương Độc Lập Hạng nhất Nâng công suất Xí nghiệp Ấc Quy Sài Gòn từ 500.000 kwh lên 600.000 kwh và Xí nghiệp Ấc quy Đồng Nai từ 700.000 Kwh lên 800.000 Kwh



Nâng công suất Xí nghiệp Ấc Quy Sài Gòn từ 400.000 Kwh lên 500.000 Kwh và Xí nghiệp Ấc quy Đồng Nai từ 600.000 Kwh lên 700.000 Kwh



Cổ phiếu của công ty chính thức giao dịch trên sàn HOSE
Mã CK: PAC

“PINACO NHÀ SẢN XUẤT PIN & ẮC QUY HÀNG ĐẦU VIỆT NAM”



PINACO chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 23/9/2004.



Công ty vinh dự được Đảng và Nhà Nước trao tặng “**Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới**”.



PINACO không ngừng đầu tư đổi mới thiết bị, thay thế dần công nghệ sản xuất cũ lạc hậu bằng công nghệ sản xuất mới, phù hợp với nhu cầu công nghệ ngày một cao của thị trường.



Công ty được thành lập trên cơ sở Quốc hữu hóa các nhà máy: Pin con Ó (VidoPin), Pin con Mèo, Pin Hột xoàn, nhà máy bình điện VABCO và nhà máy bình điện VIDEKO

SẢN PHẨM TIÊU BIỂU

HÌNH ẢNH	SẢN PHẨM
<p>Pin các loại:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Pin đại R20C/UM1/D-Size - Pin đại R20P/UM1/D-Size - Pin tiểu R6P/UM3/AA - Pin đũa R03/UM4/AAA - Pin đũa Alkaline LR6/AM3/AA - Pin tiểu Alkaline LR03/AM4/AAA 	
	<p>Ắc quy cho xe ô tô – tàu thuyền Các chủng loại với dung lượng từ 32 Ah đến 210 Ah</p>
<p>Ắc quy miền bảo dưỡng (CMF) Gồm các chủng loại với dung lượng từ 35 Ah đến 100 Ah</p>	
	<p>Ắc quy dân dụng: Các chủng loại với dung lượng từ 20 Ah đến 45 Ah</p>
<p>Ắc quy kín và Ắc quy truyền thống cho xe gắn máy Các chủng loại với dung lượng từ 4Ah đến 12Ah.</p>	
	<p>Ắc quy xe đạp điện - UPS Các chủng loại 4.5 Ah đến 7.2 Ah</p>
<p>Trong mảng sản xuất Pin, doanh thu năm 2011 của PINACO đạt hơn 265 tỷ đồng, tăng trưởng 33% so với năm 2010.</p>	
	<p>Trong mảng sản xuất Ắc quy, doanh thu của PINACO đạt trên 1.714 tỷ đồng, tăng trưởng gần 18% so với cùng kỳ.</p>

BÁO CÁO NĂM 2011

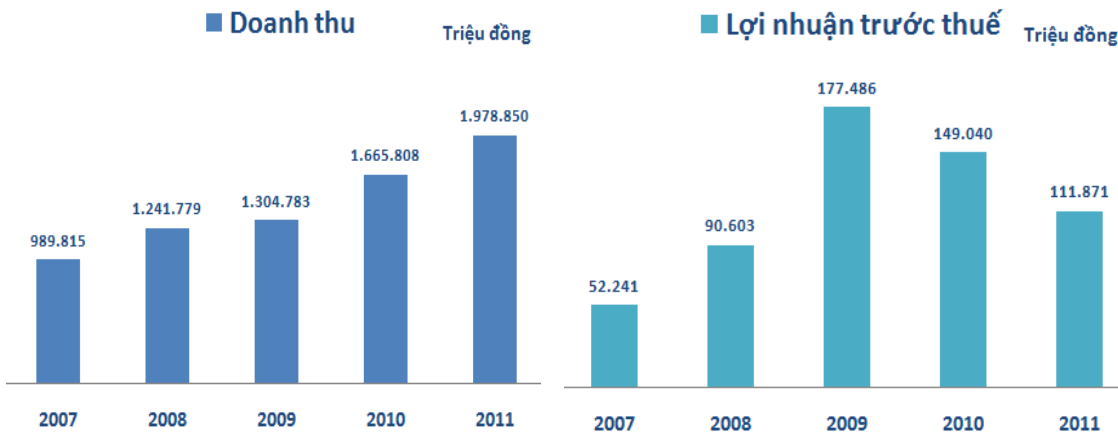
► TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG



Năm 2011 là một năm đầy khó khăn với các nền kinh tế trên thế giới. Việt Nam cũng nằm trong các quốc gia chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn, phá sản, sức ép cạnh tranh trên thị trường ngày càng khốc liệt.

Doanh thu và lợi nhuận

Năm 2011, PINACO tiếp tục đạt doanh thu tiêu thụ với mức tăng trưởng 19% so với năm trước do sản phẩm hàng hóa bán ra có đa dạng hơn, đối tượng mua hàng cũng phong phú hơn, thị trường được mở rộng, thị phần ổn định và có phát triển, đặc biệt uy tín sản phẩm và thương hiệu PINACO mỗi ngày được nhiều đối tượng quan tâm. Doanh thu tăng 313 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế giảm 37,17 tỷ đồng do năm 2011 chi phí đầu vào biến động lớn, giá vật tư nhập ngoại giao động biên độ lớn đến 70% giữa đỉnh và đáy, vật tư, dịch vụ trong nước tăng dần đều ... vì vậy lợi nhuận từ các giai đoạn có sự khác biệt.

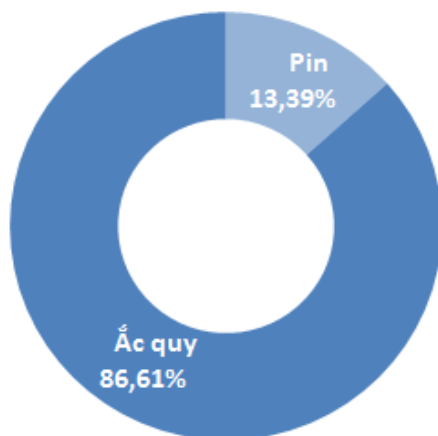


Các lĩnh vực kinh doanh cốt lõi của PINACO vẫn đạt kết quả tốt. Cụ thể:

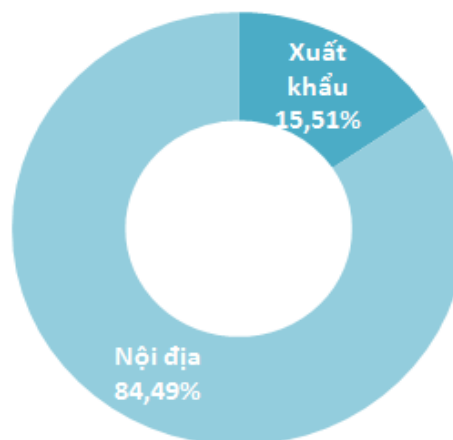
- Trong mảng sản xuất Ấc quy, doanh thu của PINACO đạt trên 1.714 tỷ đồng, tăng trưởng gần 18% so với cùng kỳ (1.455 tỷ đồng) với thị trường nội địa là 1.459 tỷ đồng và xuất khẩu là 255 tỷ đồng.

- Trong mảng sản xuất Pin, doanh thu năm 2011 của PINACO đạt hơn 265 tỷ đồng, tăng trưởng 33% so với năm 2010 (199,8 tỷ đồng). Trong đó, xuất khẩu đạt 52 tỷ đồng và tiêu thụ nội địa là 213 tỷ đồng.

Cơ cấu doanh thu theo sản phẩm



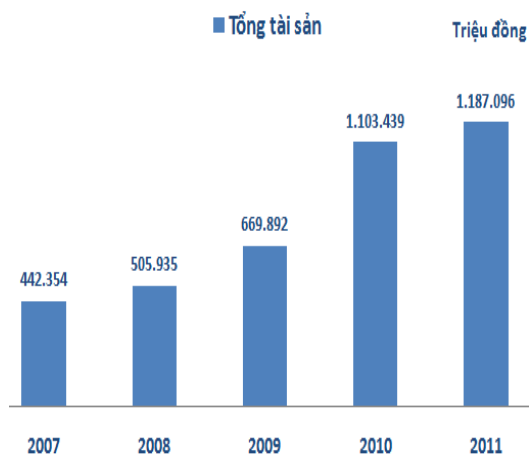
Cơ cấu doanh thu theo thị trường



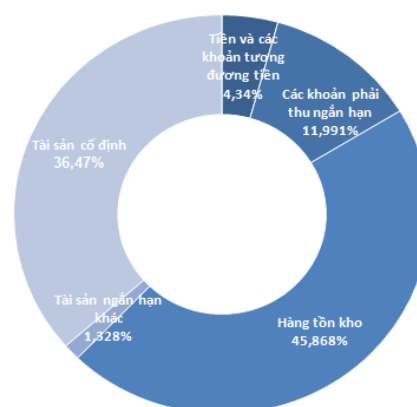
Chất lượng tăng trưởng tài sản

Tổng tài sản của PINACO ở thời điểm 31 tháng 12, năm 2011 lên tới 1,187 tỷ đồng, tăng 84 tỷ đồng so với năm tài chính trước đó. Giá trị tài sản cố định hữu hình tăng thêm trong năm là 201,13 tỷ đồng, tăng 68,65% so với năm 2010. Tài sản mới hình thành chủ yếu từ máy móc thiết bị, nhà xưởng vật kiến trúc thuộc dự án xây dựng Xí nghiệp Ấc Quy Đồng Nai 2. Hiện nay Xí nghiệp mới đang hoạt động với công suất thực tế là 60% công suất thiết kế. Bước sang năm 2012, Công ty thực hiện việc quy hoạch tổng thể, sắp xếp lại 3 xí nghiệp sản xuất Ấc quy gồm: Xí nghiệp Ấc Quy Sài Gòn đóng tại Khu công nghiệp Tân Tạo; Xí nghiệp Ấc Quy Đồng Nai đóng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1; Xí nghiệp Ấc Quy Đồng Nai 2 đóng tại Khu công nghiệp Vinatex Nhơn Trạch, trên cơ sở chuyển hướng tập trung tại xí nghiệp mới để quản lý tập trung, hợp lý hóa, chuyên môn hóa sản xuất.

Cơ cấu tài sản có sự thay đổi so với năm 2010, tỷ lệ tài sản dài hạn từ 27,7% tăng lên 36,47%, tài sản ngắn hạn từ 72,3% giảm xuống còn 63,53%: Giá trị tài sản cố định tăng chủ yếu do đầu tư phát triển sản xuất Ấc quy.



Cơ cấu tài sản



Chất lượng tăng trưởng nguồn vốn

Tính đến 31/12/2011, vốn Điều lệ Công ty đạt 269.878.430.000 đồng, tăng 19,68% so với năm 2010 (225.000.000.000 đồng). Trong năm Công ty đã phát hành thêm 4.437.721 cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị 44.377.210.000 đồng.

Vốn chủ sở hữu trong năm được tích lũy bổ sung từ lợi nhuận giữ lại 29 tỷ đồng sau khi trích lập các quỹ gồm: Quỹ đầu tư phát triển tích lũy thêm 17,83 tỷ đồng, quỹ dự phòng tài chính tích lũy thêm 9 tỷ đồng và lợi nhuận chưa phân phối tích lũy bổ sung 8 tỷ đồng.

Cơ cấu nguồn vốn với tỷ lệ 46/54 giữa vốn chủ sở hữu và nợ phải trả cho thấy tỷ lệ an toàn và chủ động vốn phù hợp với mô hình của doanh nghiệp sản xuất. Trong đó vay dài hạn chiếm tỷ trọng khá thấp ngay cả khi tổng nguồn tài trợ cho đầu tư xây dựng Xí nghiệp Ấc Quy Đồng Nai 2 giai đoạn 1 là 332 tỷ đồng sử dụng từ vốn chủ sở hữu. Nguồn vay ngắn hạn hiện nay chủ yếu là nguồn vay USD, với chính sách giữ tỷ giá ổn định của Ngân Hàng Nhà Nước thì khoản chênh lệch lãi suất giữa VND và USD là lợi thế của nguồn vay chi phí thấp cho PINACO. Hiện nay, Công ty có mối quan hệ với các Ngân hàng lớn trong và ngoài nước tốt như HSBC, ANZ, VCB, BIDV, ... Hạn mức tín dụng của ngân hàng dành cho Công ty cao và lãi suất vay ưu đãi, các khoản vay ngắn hạn đều bằng tín chấp.

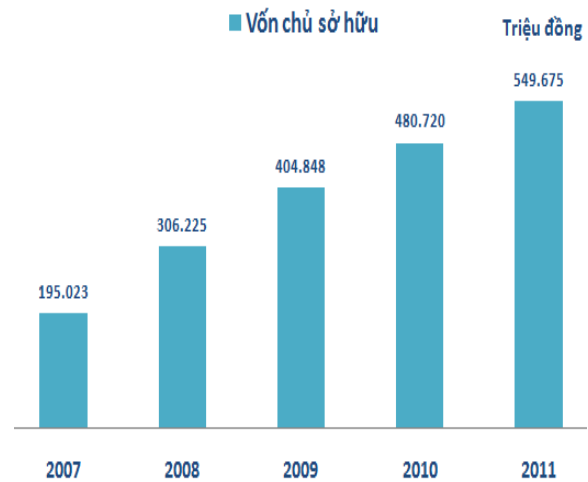
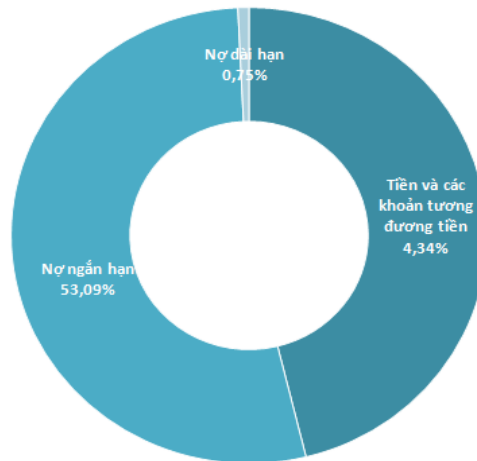
Công tác đầu tư, xây dựng

Tổng tài sản cố định tăng trong năm 2011 là 206,7 tỷ đồng. Trong đó:

- Nhà cửa vật kiến trúc: 68,058 tỷ đồng
- Máy móc thiết bị: 131,78 tỷ đồng
- Tài sản khác: 802 triệu đồng
- Phương tiện vận tải 3,94 tỷ đồng
- Dụng cụ quản lý 1,79 tỷ đồng
- Tài sản vô hình 265 triệu đồng

Công tác đầu tư xây dựng cơ bản có số dư cuối kỳ là 116,204 tỷ đồng, chủ yếu thực hiện tiếp Dự án Xí nghiệp Ấc Quy Đồng Nai 2.

Cơ cấu nguồn vốn



Công tác tiêu thụ thị trường

Năm 2011, doanh thu nội địa tăng 16,19%, xuất khẩu tăng 35,24% cho thấy sự chuyển hướng linh hoạt trong điều hành của công ty.

Củng cố và phát triển hệ thống phân phối bao trùm khắp các vùng miền trên cả nước thông qua hệ thống Đại lý & Nhà phân phối.

Phối hợp cùng các đơn vị có liên quan lập kế hoạch nghiên cứu nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm hiện có và thiết kế ra những sản phẩm mới ngày càng tiện ích, qua đó đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng.

Công tác quản lý sản xuất, quản lý công nghệ

Thực hiện các hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm một cách đồng bộ thông qua việc thiết lập các chương trình đánh giá tương lai để có những dự báo kịp thời thích hợp.

Duy trì và cải tiến liên tục hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008; công cụ 5S được áp dụng mang lại hiệu quả thiết thực trong công tác quản lý sản xuất. Triển khai thành công hệ thống quản lý chất lượng ISO/TS 16949:2009 nhằm tiếp tục khẳng định sự cam kết về chất lượng, tiết kiệm chi phí, tối đa hoá lợi nhuận và là tiền đề quan trọng để sản phẩm của PINACO đủ điều kiện cung ứng cho Ford toàn cầu.

Năm 2011, tiếp tục triển khai hệ thống môi trường ISO 14001:2004 nhằm gắn liền tăng trưởng, phát triển của doanh nghiệp với trách nhiệm xã hội và môi trường.

Kết luận: Sự thành công trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011, PINACO tiếp tục khẳng định sự phát triển liên tục, bền vững và ổn định trên thị trường Việt Nam, khẳng định vị trí trên thị trường quốc tế và khu vực. Thương hiệu và uy tín ngày càng được nâng cao, thể hiện sự cam kết trách nhiệm trước nhà nước, cổ đông, nhà đầu tư, khách hàng và cán bộ công nhân lao động PINACO.

► BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



I. Đánh giá thực hiện nhiệm vụ của HĐQT nhiệm kỳ 2007-2011

Kể từ cuộc họp Đại hội đồng cổ đông tháng 4/2007, đến nay Công ty cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam (PINACO) đã trải qua chặng đường 5 năm xây dựng và phát triển. Tại Đại hội cổ đông lần này, HĐQT tổng kết lại quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ giai đoạn 2007 - 2011 và định hướng hoạt động và các chương trình mục tiêu giai đoạn 2012 – 2017.

1. Đánh giá tình hình chung

Năm 2007, năm đầu của nhiệm kỳ là sự biến động lớn về giá Kim loại màu trên thị trường Thế giới, thời kỳ này được ví như một cơn bão giá. Giá chì, kẽm tăng liên tục từ đầu năm cho đến cuối năm, tăng từ 1.200 USD/tấn lên đến 4.000 USD/tấn, khoảng 3,3 lần tác động đến chi phí đầu vào tăng mạnh.

► Một năm sau niêm yết, hoạt động của PINACO ngày càng hướng đến sự chuyên nghiệp, minh bạch, chuẩn mực và cung cấp đầy đủ thông tin nhất cho các nhà đầu tư và tiếp cận nhiều thông tin, ý kiến cổ đông sau khi lên sàn niêm yết. Trong năm, PINACO cũng đã triển khai thành công mở rộng hệ thống phân phối chuyên nghiệp trên toàn quốc, tạo điều kiện để người tiêu dùng có thể dễ dàng tìm mua sản phẩm của PINACO và nhận được sự chăm sóc, bảo hành hậu mãi chu đáo ở mọi nơi theo chính sách “**Bảo hành toàn quốc**”. Đây là bước đi quan trọng giúp PINACO có mức tăng trưởng cao trong các năm kế tiếp.

Năm 2008, xảy ra khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu đã tác động trực tiếp tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam; Nhu cầu tiêu dùng giảm nghiêm trọng, sản phẩm sản xuất ra tiêu thụ khó khăn. Chính phủ đã thực hiện nhiều giải pháp ngăn chặn suy giảm kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, ổn định kinh tế vĩ mô. Tuy duy trì tăng trưởng kinh tế là 6,23% GDP nhưng hệ lụy là lạm phát tăng kỷ lục 22,97% tác động tăng giá vật tư, chi phí dịch vụ.

► Kinh tế suy giảm, các nhà sản xuất Pin Ác quy gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên với thương hiệu uy tín, hệ thống phân phối rộng, tiềm lực tài chính mạnh thì đây là thời cơ tốt nhất để PINACO gia tăng thị phần nội địa. Kết quả đã gia tăng thị phần thêm 5%.

Năm 2009, nền kinh tế chịu tác động tiêu cực từ hai phía. Cùng với những khó khăn do kinh tế thế giới suy thoái, thu hẹp đáng kể thị trường xuất khẩu, thị trường vốn khó khăn, sản xuất và tiêu

dùng giảm tác động giảm đáng kể nhu cầu tiêu dung Pin và Ắc quy cả trong nước và xuất khẩu.

► Thực hiện các chương trình quan trọng: Hợp tác quốc tế chuyển giao công nghệ mới của Nhật bản cho sản xuất Ắc quy VRLA, triển khai hệ thống Phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp SAP ERP là công cụ hỗ trợ đắc lực quản lý thông tin nhanh chóng, chính xác và đảm bảo tính tuân thủ nghiêm ngặt.

Năm 2010, tình hình kinh tế trong nước có tín hiệu hồi phục, nhưng dư chấn suy thoái và những hệ lụy từ các gói kích cầu bộc lộ sự bất ổn và diễn biến phức tạp về tài chính tiền tệ. Đồng USD mất giá, VND mất giá so với USD, lạm phát quay đầu trở lại, lãi suất ngân hàng tăng, giá chỉ kém thế giới biến động với biên độ cao.

► Đón xu thế hồi phục của nền kinh tế, năm 2010 Công ty đã tiếp tục đầu tư thiết bị lẻ nâng 20% công suất của 2 xí nghiệp Ắc quy cũ để đáp ứng nhu cầu của thị trường trong giai đoạn xí nghiệp mới chưa hoàn thành. Năm 2010, ghi nhận doanh thu đạt mức tăng trưởng khá cao gần 28% trong đó nội địa tăng 28%, xuất khẩu tăng 26%.

Năm 2011, năm được đánh giá là năm khó khăn nhất của nước ta trong vòng 10 năm gần đây, lạm phát trên 18%, hệ thống ngân hàng yếu, thị trường bất động sản đóng băng, giá vàng liên tiếp tăng và đạt mức kỷ lục 46 triệu đồng/lượng, chứng khoán triền miên chuỗi ngày lao đao, vỡ nợ tín dụng đen dây chuyền, doanh nghiệp phá sản hàng loạt.

► Một năm ghi nhận nhiều sự kiện nổi bật của Công ty :

- Chào mừng 35 thành lập PINACO (1976 – 2011), đánh dấu lịch sử phát triển của PINACO sau hơn 35 năm liên tục phát triển.
- Công trình xây dựng Xí nghiệp Ắc Quy Đồng Nai 2 hoàn thành và chính thức sản xuất ra sản phẩm vào tháng 04/2011. Xí nghiệp mới đi vào hoạt động năng lực sản xuất Ắc quy tăng thêm 50%, PINACO hoàn toàn có khả năng đáp ứng yêu cầu thị trường khi kinh tế phục hồi và có đủ cơ sở kỳ vọng khả năng tăng trưởng cao trong tương lai.

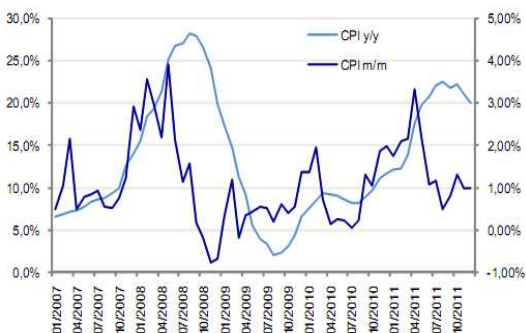
2. Khó khăn đặc trưng giai đoạn 2007 - 2011

Có thể nói chặng đường 2007 – 2011 vừa qua là một giai đoạn đầy khó khăn và thử thách. Cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính toàn cầu đã ảnh hưởng đến tình hình kinh tế tại Việt Nam nói chung và PINACO nói riêng. Khó khăn chồng chất khó khăn, có thể khái quát cụ thể như sau:

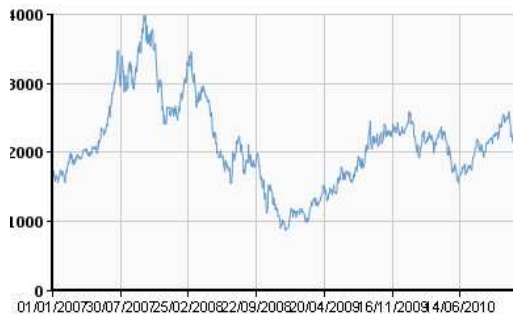
- Giá chỉ, kẽm thế giới theo xu thế tăng dần và thường xuyên biến động với biên độ cao không theo chu kỳ, tỷ lệ biến động khoảng 1,8 lần giữa đỉnh và đáy, gây thụ động cho thực hiện chiến lược kinh doanh, làm xáo trộn hiệu quả kinh tế giữa các giai đoạn.
- Vật tư nội địa và dịch vụ mua ngoài tăng dần đều qua thời gian theo sự mất giá VND, tác động tăng chi phí đầu vào.
- Nhu cầu tiêu thụ sản phẩm Pin và Ắc quy trời sụt theo tình hình tăng trưởng hay giảm phát của nền kinh tế, rất khó khăn trong việc hoạch định ban đầu cũng như chuẩn bị các nguồn lực cho hoạt động kinh doanh.
- Lãi suất ngân hàng tăng cao, ngoại tệ nhiều khi khan hiếm, tỷ giá ngoại tệ tăng hàng năm

cùng với việc giá vốn tăng cao, nhu cầu vốn lưu động tăng làm chi phí sử dụng vốn và chi phí tài chính tăng.

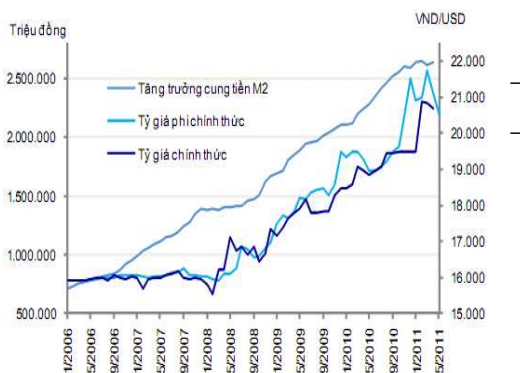
Biến động CPI giai đoạn 2007- 2011



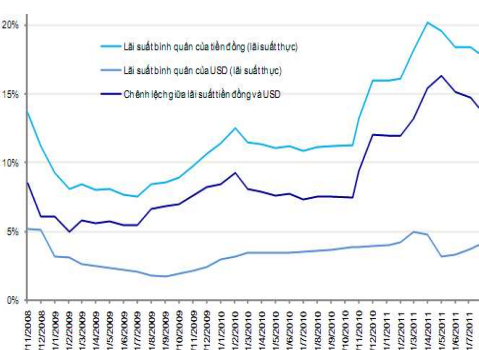
Biến động giá chỉ 2007-2011



Biến động tỷ giá 2007-2011



Lãi suất cho vay tăng mạnh



3. Tổng kết thực hiện kế hoạch 5 năm 2007 – 2011

Trong những năm qua, mặc dù chịu sự cạnh tranh của các sản phẩm Pin, Ấc quy trong và ngoài nước, đặc biệt là các sản phẩm, song bằng nhiều nỗ lực của mình, Công ty đã duy trì được vai trò chủ đạo trên thị trường trong nước và cạnh tranh có hiệu quả với các nhãn hiệu nước ngoài khác. Ước tính, Công ty hiện đang dẫn đầu thị trường nội địa về thị phần và đạt mức độ tăng trưởng doanh thu trung bình 15%/năm (giai đoạn 2007-2011).

Tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế giai đoạn 2007 - 2011

Chỉ tiêu	Thực hiện 2007 - 2011	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch	Mức tăng trưởng bình quân so với 2006
Tổng doanh thu	7.180 Tỷ đồng	120%	213%
Tổng lợi nhuận trước thuế	580 Tỷ đồng	232%	411%
Tỷ lệ trả cổ tức	124%	165%	165%

Tốc độ tăng trưởng doanh thu tại 2 thị trường tiêu thụ chính

Chỉ tiêu	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Doanh thu (Tr. đồng)	674.050	989.815	1.241.779	1.304.783	1.665.808	1.978.850
<i>Tăng trưởng bình quân</i>			15%			
Lợi nhuận (Tr. đồng)	28.189	52.241	90.603	177.486	149.040	111.871
<i>Tăng trưởng bình quân</i>			16,45%			

➤ **Chỉ tiêu công tác đầu tư**

Tổng mức đầu tư 5 năm 2007 – 2011 đạt hơn 350 tỷ đồng, được tập trung vào thiết bị và nhà xưởng, đầu tư chiều sâu, đầu tư đến đầu khai thác sử dụng ngay đến đó, giúp nâng cao năng lực sản xuất Ấc quy từ 900 nghìn Kwh năm 2006 đến nay đã tăng gấp 2 lần đạt 1,8 triệu Kwh.

Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư năm 2007 - 2011

- Nâng công suất Xí nghiệp Ấc quy Đồng Nai từ 550.000 kwh/năm lên 800.000kwh/năm, nâng công suất Xí nghiệp Ấc Quy Sài Gòn 400.000 kwh/năm lên 600.000 kwh/năm.
- Đầu tư Xí nghiệp Ấc Quy Đồng Nai 2 tại KCN Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai với công suất giai đoạn 1: 600.000 kwh/năm.
- Nhận chuyển giao công nghệ ắc quy Nhật Bản với sản phẩm ắc quy mới kín khí VLRA, hiện đã cho ra đời các sản phẩm ắc quy kín sử dụng cho xe gắn máy như PTX4, PTX 5, ...
- Đầu tư phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp SAP ERP.
- Dự án di dời Xí nghiệp Pin Con Ó ra khu công nghiệp trên cơ sở khai thác có hiệu quả quỹ đất tại 445 Gia Phú và 752 Hậu Giang: Công ty đã dời toàn bộ thiết bị máy móc sản xuất tại cơ sở 445 Gia Phú tập trung sản xuất tại 752 Hậu Giang, đồng thời kết hợp với Vietcomreal để thực hiện dự án xây dựng Trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng, căn hộ cao cấp tại 445 Gia Phú, Quận 6. Hiện đang tiến hành các thủ tục cần thiết để thực hiện dự án.
- Dự án tái chế chì: Tiếp tục tìm kiếm đối tác có kinh nghiệm về tái chế ắc quy và luyện kim để thực hiện dự án tái sinh chì, nhựa từ các bình ắc quy phế thải nhằm thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất đối với môi trường xã hội đồng thời khai thác nguyên liệu chì tái chế, giảm áp lực nhập ngoại nguyên liệu và ngoại tệ.

➤ **Năng lực tài chính:**

Trong thời gian từ khi niêm yết đến nay, Vốn chủ sở hữu cũng liên tục tích lũy tăng lên qua từng năm, trong 5 năm 2007 - 2011 tổng vốn chủ sở hữu gấp 4,44 lần so với năm 2006, mức tăng bình quân là 28,23%/năm. Vốn chủ sở hữu tăng lên chủ yếu là do hiệu quả kinh doanh cao được tích lũy từ lợi nhuận để lại. Cụ thể:

- Nâng vốn chủ sở hữu từ 123 tỷ đồng(năm 2006) lên 547 tỷ đồng(năm 2011), tăng 424 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 345% bao gồm các hình thức sau:

- Thực hiện tăng vốn điều lệ công ty từ 102 tỷ lên tới 269 tỷ đồng đã thu về 229 tỷ đồng; trong đó từ lợi nhuận để lại 119 tỷ đồng và các cổ đông đóng góp là: 110 tỷ đồng.
- Tích lũy bổ sung vốn và các quỹ từ lợi nhuận để lại là: 195 tỷ đồng.
- Giá trị vốn chủ sở hữu đến cuối năm 2011 là: 547 tỷ đồng. Như vậy, cơ cấu nguồn vốn có sự gia tăng đáng kể để phù hợp với tốc độ tăng tài sản tạo nguồn lực về vốn để đầu tư cho các Dự án mới đồng thời bổ sung vốn lưu động.

➤ **Công tác quản trị Công ty**

Trong nhiệm kỳ qua Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc công ty đã thực hiện nghiêm túc Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, tuân thủ quy định của pháp luật và điều lệ công ty đảm bảo sự phát triển ổn định đúng định hướng.

- Chế độ thông tin, hội họp của Hội đồng quản trị được duy trì thực hiện nghiêm túc, đối với những vấn đề phát sinh quan trọng Hội đồng quản trị họp đột xuất để bàn bạc giải quyết. Quan hệ giữa Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được giữ xuyên suốt, giúp cho Hội đồng quản trị nắm được tình hình để kịp thời lãnh đạo điều chỉnh biện pháp tổ chức kinh doanh.
- Thực hiện đúng quy định về công bố thông tin, những nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội cổ đông thì HĐQT trình tại ĐHĐCĐ thường niên hoặc lấy ý kiến bằng văn bản theo đúng quy định. Quan hệ của HĐQT với cổ đông trong thời gian qua được duy trì tốt, có trách nhiệm, minh bạch và đúng thẩm quyền.
- Các quy chế quản lý nội bộ như: Nội quy lao động, khen thưởng, kỷ luật, chế độ tiền lương, định mức chi phí, quản lý chứng từ hóa đơn, ... được HĐQT và Ban Tổng Giám đốc công ty quan tâm thực hiện đã nâng cao nhận thức trách nhiệm cho CB, NV công ty, thực hiện tốt thoả ước lao động hạn chế vi phạm, không xảy ra tranh chấp lao động.

Để tạo điều kiện cho việc cung cấp thông tin kịp thời phục vụ cho công tác quản trị và điều hành. Năm 2009, PINACO đã đầu tư hệ thống quản trị nguồn lực doanh nghiệp SAP ERP với tổng giá trị hơn 10 tỷ đồng gồm những phân hệ cơ bản trong quản trị tài chính, quản trị bán hàng, quản trị nhân sự tiền lương, ...

Kết luận: Có thể khẳng định, HĐQT nhiệm kỳ 2007-2011 đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ Đại hội đồng cổ đông giao, thực hiện đúng và đầy đủ chức trách nhiệm vụ theo qui định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty trên tinh thần trách nhiệm, trung thực, nhiệt huyết và dân chủ. Các kết quả HĐQT đã đạt được thể hiện ở sự tăng trưởng của Công ty trên các mặt: Chỉ tiêu doanh thu, chỉ tiêu lợi nhuận trước/sau thuế, tỷ lệ Cổ phiếu và lãi cơ bản trên một cổ phiếu. Đảm bảo đời sống cho cán bộ nhân viên Công ty yên tâm công tác; nâng cao giá trị thương hiệu PINACO, cụ thể như sau:

Thứ nhất, PINACO tăng trưởng ổn định.

Kết quả hoạt động năm sau cao hơn năm trước đã được ghi nhận trong suốt 35 năm liên tục từ ngày thành lập PINACO, kể từ năm 1998 mức tăng trưởng khá cao và đặc biệt giai đoạn từ 2007

– 2011, tốc độ tăng trưởng bình quân 5 năm về doanh thu là 15%/năm, năng lực sản xuất Ấc quy tăng gấp 2 lần, so với năm 2006, tốc độ tăng trưởng bình quân 5 năm về lợi nhuận trước thuế là 16,45%/năm, nộp ngân sách gấp 1,96 lần so với đầu năm thực hiện kế hoạch 5 năm 2007 – 2011.

Năng lực sản xuất trong giai đoạn kế hoạch 5 năm 2007 - 2011

Tên sản phẩm	2007	2008	2009	2010	2011
Pin (Tr.viên)	200	200	250	250	250
Ấc quy (Kwh)	1.000.000	1.200.000	1.400.000	1.400.000	1.800.000

Năm 2011 kỷ niệm 35 năm thành lập Công ty và đồng thời cũng là thời điểm khánh thành Xí nghiệp Ấc Quy Đồng Nai 2 với thiết bị công nghệ hiện đại nhập từ Mỹ, Châu Âu đã tạo ra những sản phẩm chất lượng có độ tin cậy tốt trên thị trường nội địa cũng như khu vực. PINACO tiếp tục đạt doanh thu tiêu thụ với mức tăng trưởng 19%, đánh dấu sự lớn mạnh của Công ty. Sản phẩm Ấc quy cũng đã được xuất khẩu sang các thị trường Campuchia, Trung Đông, Brunei, Hồng Kông, Nigeria, Algeria, Ai Cập, Arap Saudi, Yemen, Myanmar, ... với doanh thu hàng chục triệu USD. Điều này đã chứng tỏ tiềm lực của Công ty khi hội nhập kinh tế quốc tế, lớn mạnh về mọi mặt, từ vài chục Kwh khi tiếp quản đến nay đã đạt công suất 1.800.000 kwh/năm, doanh thu đạt gần mốc 2.000 tỷ đồng.

Thứ hai, PINACO tính thanh khoản cao, dòng tiền thu về đều đặn.

Khác với nhiều Công ty đang gặp các khó khăn do thiếu hụt vốn, ngược lại PINACO hoàn toàn chủ động cho sản xuất kinh doanh. Đây chính là tiền đề tạo nên những cơ hội thuận lợi trong thời kỳ khủng hoảng tài chính. Sản phẩm của PINACO bán ra rất tốt và thu tiền đều đặn, dòng tiền đủ để đảm bảo tái sản xuất, tích lũy cho sự tăng trưởng và đảm bảo chi trả cổ tức cho cổ đông.

Thứ ba, PINACO được đánh giá là có qui mô lớn nhất cả nước về sản xuất Ấc quy và sản xuất Pin.

Do công nghệ PINACO sử dụng được chuyển giao từ Châu Âu với sự hợp tác của các chuyên gia đầu ngành của Nhật Bản và các thiết bị tiên tiến của Áo, Mỹ, Đức, Anh, Ý, ... đáp ứng được yêu cầu khắt khe của khách hàng và các hãng lắp ráp xe ô tô hàng đầu thế giới. PINACO áp dụng Hệ thống quản lý theo ISO 9001:2008 và ISO/TS 16949:2009 từ các công đoạn trong quá trình sản xuất đến khi thành phẩm hoàn thành và tiêu thụ trên thị trường, đồng thời áp dụng phương pháp quản lý sản xuất theo 5S. Nên Sản phẩm do PINACO sản xuất được đánh giá có chất lượng cao, ổn định và phù hợp.

Thứ tư, PINACO quản trị nguồn lực doanh nghiệp hiệu quả

PINACO áp dụng SAP ERP. Phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp là công cụ hỗ trợ đắc lực quản lý thông tin nhanh chóng, chính xác, và đảm bảo tính tuân thủ nghiêm ngặt.

Thứ năm, Hệ thống phân phối bao phủ 63 tỉnh thành trên cả nước

PINACO bao phủ cả 3 miền Bắc – Trung - Nam chiếm thị phần ưu thế cả nước và đã vươn ra

khu vực Đông Nam Á, Trung Đông và Châu Phi, ...



4. Định hướng phát triển 2012 – 2017

Mục tiêu tổng quát:

Chi tiêu	Kế hoạch 2012 - 2017	Mức tăng trưởng bình quân so với 2011
Tổng doanh thu	12.000 Tỷ đồng	121%
Tổng lợi nhuận trước thuế	700 Tỷ đồng	126%
Tỷ lệ trả cổ tức bình quân	20%/năm	91%

Chiến lược kinh doanh

- Tập trung sản xuất kinh doanh Pin &Ắc quy. Đảm bảo tăng trưởng bền vững trên cơ sở phù hợp giữa sản xuất, tiêu thụ và trình độ quản lý, ổn định sản xuất Pin, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng Ắc quy.
- Tiếp tục củng cố và phát triển thị trường nội địa coi đây là thị trường sống còn.
- Không ngừng đầu tư đổi mới thiết bị và đa dạng hóa sản phẩm để đáp ứng nhu cầu thị trường.
- Tăng trưởng xuất khẩu đạt tỷ lệ từ 15%-18%/ tổng doanh thu trên cơ sở mở rộng thị trường hiện có và khai thác thêm thị trường mới.
- Duy trì ổn định mức dự trữ hàng tồn kho phù hợp cho sản xuất và tiêu thụ. Tiên quyết với tiêu chí không tích trữ vật tư dưới hình thức mua trước đón đầu để hạn chế rủi ro kinh doanh.

Chiến lược quản lý

- Là một trong các doanh nghiệp sản xuất hàng đầu tại Việt Nam và hiện cổ phiếu đang niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Tp.HCM. PINACO đã, đang và sẽ tiếp tục coi trọng và tăng cường công tác quản trị doanh nghiệp nhằm mang hiệu quả cao nhất cho hoạt động kinh doanh cũng như gia tăng nhiều hơn nữa giá trị cho các nhà đầu tư – các cổ đông của PINACO.

- Tạo sự minh bạch rõ ràng quản trị điều hành, có kế hoạch cụ thể cho mọi hoạt động, thiết kế môi trường kiểm tra chéo nhằm phát hiện các lỗ hổng trong quản lý kịp thời có biện pháp khắc phục.
- Tiếp tục triển khai hệ thống SAP ERP. Phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp cho tất cả phân hệ còn lại nhằm phát huy tính đồng bộ các thông tin kinh tế giúp công tác quản lý chặt chẽ, hiệu quả tích cực.
- Xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm soát rủi ro, tiếp tục triển khai trong năm 2011 để phù hợp với hệ thống SAP ERP.

Chính sách cổ tức

- Lợi ích của cổ đông cũng sẽ được gia tăng đáng kể theo sự tăng trưởng mạnh của lợi nhuận của Công ty do đó PINACO luôn phấn đấu trả cổ tức cao hơn lãi suất ngân hàng cụ thể căn cứ vào hiệu quả kinh doanh từng năm, kế hoạch đầu tư, ... trên cơ sở kết hợp hài hòa 3 lợi ích: Doanh nghiệp, cổ đông, CB-CNLĐ trong đó cân nhắc đến nguyện vọng chung giữa các cổ đông lớn, cổ đông nhỏ, cổ đông là tổ chức và cổ đông là cá nhân.

Chính sách về môi trường

- Đặc thù ngành Pin và Ác quy là độc hại nên các chính sách về bảo vệ môi trường đã được PINACO tuân thủ nghiêm ngặt, hầu hết các cơ sở sản xuất nằm trong khu công nghiệp và được trang bị hệ thống xử lý các chất độc hại theo tiêu chuẩn quy định như sau: ngay từ đầu năm 2006 Công ty đã lên kế hoạch xây dựng và thực hiện Hệ thống quản lý Môi trường ISO 14001:2004. Hiện nay, tài liệu về Hệ thống quản lý Môi trường đã được biên soạn xong và đang áp dụng ở tất cả các Xí nghiệp của Công ty. Mục tiêu luôn duy trì môi trường trong sạch giữ gìn sức khỏe cho CB-NLĐ và cộng đồng.

Trách nhiệm xã hội.

- Đảm bảo các hoạt động thân thiện với môi trường trong quá trình sản xuất.
- Quan tâm đến người lao động không chỉ về mặt vật chất mà còn về mặt tinh thần, tạo điều kiện giúp họ tái tạo sức lao động.
- Tôn trọng quyền bình đẳng nam nữ, không phân biệt đối xử về mặt giới tính trong tuyển dụng lao động và trả lương đảm bảo sự công bằng về năng lực của mỗi người.
- Đảm bảo cung cấp những sản phẩm có chất lượng tốt, an toàn, có trách nhiệm cuối cùng với sản phẩm sản xuất đưa ra tiêu dùng xã hội.
- Hàng năm dành một phần lợi nhuận đóng góp cho các hoạt động trợ giúp cộng đồng. Vì cộng đồng, san sẻ gánh nặng với cộng đồng, sẵn sàng chia sẻ lợi ích với cộng đồng.

II. Đánh giá thực hiện nhiệm vụ năm 2011

1. Tổng kết tình hình thực hiện

❖ Chỉ tiêu kinh tế

Trước những biến động khó lường của nền kinh tế, HĐQT đã bám sát sự diễn biến của thị trường, kịp thời tổ chức chỉ đạo triển khai thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ kinh doanh năm

2011 Đại hội đồng cổ đông giao. Kết quả, PINACO đã hoàn thành kế hoạch kinh doanh đạt các mục tiêu tăng trưởng doanh thu, ổn định đời sống cho người lao động. Tuy có khó khăn trong việc thực hiện kế hoạch về lợi nhuận do trong năm những tác động chi phí giá thành đầu vào các sản phẩm đều tăng cao nên nhìn chung tổng mức lợi nhuận trước thuế chỉ đạt 72% kế hoạch mà ĐHCĐ thông qua. Với kết quả này PINACO hoàn toàn có thể chia cổ tức năm 2011 ở mức 22%; cao hơn mức kỳ vọng 15% mà Đại hội đồng cổ đông năm 2011 đã thông qua.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu hoạt động kinh doanh trong năm 2011

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2011	So sánh (%)	
			Kế hoạch	Cùng kỳ 2010
Doanh thu	Tỷ đồng	1.979	107%	119%
Lợi nhuận	"	111	72%	75%
Cổ tức	%	22%	146%	63%

❖ Hoạt động HĐQT

a. Các phiên họp của HĐQT

Năm 2011 tình hình kinh tế rất khó khăn, quý 1 tốc độ phát triển tốt nhưng từ quý 2 cho đến cuối năm tình hình kinh tế biến đổi theo chiều hướng ngược lại và diễn biến rất phức tạp, hiện nay vẫn chưa có dấu hiệu hồi phục. Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về chỉ tiêu kinh doanh 2011 và kế hoạch trung và dài hạn, năm 2011 HĐQT đã triệu tập 14 cuộc họp giải quyết nhiều nội dung khác nhau: Kế hoạch kinh doanh, triệu tập Đại hội cổ đông, chỉ đạo về thị trường, đầu tư, tài chính, phương án lương, cơ cấu tổ chức, quy chế hoạt động, giám sát điều hành, Kết quả, PINACO đã hoàn thành mục tiêu tăng trưởng doanh thu, ổn định thị trường, ổn định đời sống cho người lao động và chỉ tiêu về chia cổ tức. Về chỉ tiêu lợi nhuận hoàn thành 72% kế hoạch chủ yếu do biến động tỷ giá ngoại tệ phát sinh khoản chênh lệch tỷ giá khoản vay ngoại tệ 50 tỷ đồng, để phát triển thị trường năm 2011 Công ty đã phải chi rất lớn cho các khoản khuyến mại, quảng cáo.

Trước tình hình kinh tế năm 2011, với mức lợi nhuận 111 tỷ đồng, tuy chưa hoàn thành kế hoạch nhưng HĐQT cho rằng đây cũng là thành công tốt đẹp.

b. Chỉ đạo thực hiện

+ Tiêu thụ nội địa

- **Đối với sản phẩm Ấc quy:** Doanh thu nội địa của PINACO tăng trưởng nhanh qua các năm, tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng có phần chậm lại trong năm 2011 do kinh tế suy thoái, cầu tiêu dùng có phần giảm sút. Nhóm sản phẩm chủ lực hiện nay của Công ty là mảng thị trường thay thế. Trong năm, việc nâng năng lực sản xuất Ấc quy lên 1,8 triệu KWh/năm là một phần trong kế hoạch nâng cao hơn nữa thị phần của PINACO trong thời gian tới. Ngoài ra, công tác đẩy mạnh tiêu thụ tại mảng thị trường (OEM) cung cấp cho các hãng lắp ráp xe Ô tô sản xuất trong nước được Công ty xác định là nền móng cho gia tăng thị phần cho thị trường thay thế sau này, hiện nay hầu hết các Công ty lắp ráp xe Ô tô trong nước đều sử dụng sản phẩm

của PINACO.

- **Đối với sản phẩm Pin:** Thị trường tiêu thụ nội địa đối với sản phẩm này khá ổn định qua các năm. Pin Con Ó hiện được nhiều công ty lắp ráp điện tử tại Việt Nam sử dụng kèm theo sản phẩm của họ như: Belco, Daewoo-Hanel, Chau-Electronic, Viettronics Tân Bình (VTB), Tiến Đạt, Maseco,... HĐQT đặt ra mục tiêu duy trì sản xuất Pin bền vững, cố gắng giữ năng lực sản xuất Pin đạt 250 triệu viên/năm.

+ Hoạt động xuất khẩu

HĐQT xem thị trường xuất khẩu là thị trường cho sự tăng trưởng doanh thu của Công ty. Thị trường xuất khẩu cũng là thước đo về uy tín, chất lượng, phát triển của Công ty, phần đầu doanh thu xuất khẩu đạt 18% tổng doanh thu toàn Công ty, trong đó nhấn mạnh mục tiêu cụ thể như sau:

- Tập trung chỉ đạo, khai thác, phát triển thị trường Đông Nam Á, Trung Đông.
- Duy trì, coi trọng thị trường xuất khẩu ắc quy sang các thị trường tiềm năng như: Nam Mỹ, Myanmar.

+ Công tác đầu tư

- Hoàn thành dự án đầu tư Xí nghiệp Ắc Quy Đồng Nai 2 đồng thời hoàn thiện hồ sơ pháp lý và cơ cấu tổ chức cho Xí nghiệp Ắc Quy Đồng Nai 2 và chính thức đưa xí nghiệp hoạt động từ tháng 4/2011. Hiện nay Công ty kiểm toán AASC đang kiểm toán vốn đầu tư để phục vụ cho việc phê duyệt quyết toán vốn dự án.
- Trên nền máy móc thiết bị mới, công ty đã phát triển thêm nhiều chủng loại sản phẩm mới nhằm đa dạng hóa sản phẩm cung cấp ra thị trường.
- Việc đầu tư thiết bị để nâng công suất sản xuất là điều bắt buộc phải làm để đáp ứng yêu cầu của thị trường. Trong 5 năm (2006 -2011) giá trị tài sản cố định đã tăng gấp 2,68 lần so với năm 2006.

+ Công tác phát triển sản phẩm mới

Trong quá trình hình thành và phát triển, Công ty đã không ngừng nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, đảm bảo về chất lượng cũng như mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Đến nay, tổng số chủng loại mặt hàng mới đưa ra thị trường trên 50 chủng loại. Điển hình là các dòng sản phẩm sau:

- **Đối với sản phẩm Ắc quy:** Sản phẩm ắc quy của PINACO đa dạng về chủng loại: ắc quy ít bảo dưỡng (MF), ắc quy miễn bảo dưỡng (CMF), ắc quy kín (VRLA), ... và phong phú về kích cỡ, đảm bảo đáp ứng tốt cho các loại xe hơi, xe tải, xe gắn máy, xe ô tô điện, xe đạp điện cùng các ứng dụng khác như thắp sáng – dân dụng, bộ lưu điện (UPS), ắc quy mini dùng cho vợt muỗi – đèn pin sạc, ...
- **Đối với sản phẩm Pin:** PINACO sản xuất các chủng loại Pin như R03 (AAA), R6 (AA), R20 mang nhãn hiệu: Con Ó, Eagle, X. Power. Pin không thủy ngân và Cadmium. Ngoài ra, PINACO hiện là nhà cung cấp sản phẩm Pin R03, R6 cho các công ty điện tử nổi tiếng trên

thế giới hiện có nhà máy ở Việt Nam như Samsung Vina, Daewoo, Hanel, Belco.

Nghiên cứu các sản phẩm mới tung ra thị trường phù hợp xu thế của người tiêu dùng là xu hướng tất yếu giúp gia tăng doanh số cho Công ty.

+ Về tổ chức - nhân sự:

Triển khai gói tư vấn nhân sự, thực hiện tái cấu trúc về cơ cấu tổ chức, bổ sung chức năng nhiệm vụ, đánh giá hiệu quả công việc và chính sách lương thưởng, ...

2. Định hướng chiến lược năm 2012

a. Nhận định tình hình

Năm 2012 được nhận định là khó khăn hơn năm 2011, thế giới vẫn chưa thực sự ổn định, Trung Quốc đang suy thoái nhẹ, kinh tế Việt Nam hiện chưa thấy tín hiệu tăng trưởng, lưu thông phân phối gặp nhiều trở ngại về vốn và rủi ro lãi suất, nhu cầu tiêu dùng sa sút, tác động khó khăn đến tiêu thụ sản phẩm Pin & Ấc quy.

b. Chỉ tiêu kế hoạch

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2012	So sánh (%)	
			Kế hoạch 2011	Thực hiện 2011
Doanh thu	Tỷ đồng	2.050	110	104%
Lợi nhuận	"	115	74%	104%
Cổ tức	%	≥15%	100%	68%

c. Định hướng chung

- Ưu tiên cung cấp ra thị trường những sản phẩm luân chuyển nhanh, ưu tiên khách hàng trả tiền đúng hạn.
- Đặc biệt ưu tiên phát triển thị trường nội địa, khẳng định "thị trường trong nước là sống còn, thị trường xuất khẩu là phát triển".
- Tập trung nghiên cứu cải tiến chất lượng sản phẩm hiện hữu và phát triển các dòng sản phẩm mới nhằm đa dạng hóa sản phẩm.
- Quy hoạch phân dòng sản phẩm sản xuất ngành Ấc quy giữa 03 xí nghiệp sản xuất Ấc quy.
- Nhanh chóng hoàn thành chuyển giao công nghệ ấc quy gắn máy kín từ Nhật Bản để sớm đưa sản phẩm ra thị trường.
- Thực hiện dự án ISO 14001:2004 về môi trường.
- Triển khai gói tư vấn nhân sự, thực hiện tái cấu trúc về cơ cấu tổ chức, bổ sung chức năng nhiệm vụ các bộ phận, thực hiện phương án trả lương thưởng theo hiệu quả công việc.

► BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Các chỉ số tài chính:

Báo cáo KQHĐSXKD (Tr.đồng)	2007	2008	2009	2010	2011
Doanh thu thuần	989.810	1.241.205	1.304.783	1.665.808	1.978.850
Giá vốn hàng bán	851.896	999.709	929.098	1.295.885	1.563.466
Chi phí quản lý và chi phí bán hàng	56.413	76.385	103.945	111.858	243.066
LN trước thuế, lãi vay và khấu hao	75.316	111.483	201.415	188.349	174.648
Khấu hao	14.852	14.928	18.998	22.233	35.197
LN trước thuế và lãi vay	60.464	96.555	182.417	166.116	139.451
Chi phí lãi vay	8.223	6.109	4.931	17.076	27.580
Lợi nhuận trước thuế	52.241	90.446	177.486	149.040	111.871
Lợi nhuận sau thuế	44.883	77.770	147.755	130.235	96.856
TĂNG TRƯỞNG					
Doanh thu	46%	25%	5%	28%	19%
LN trước thuế, lãi vay và khấu hao	46%	48%	81%	-6%	-7%
LN trước thuế và lãi vay	65%	60%	89%	-9%	-16%
Lợi nhuận trước thuế	85%	73%	96%	-16%	-25%
Lợi nhuận sau thuế	59%	73%	90%	-12%	-26%
TỶ SUẤT SINH LỜI					
LN trước thuế /DT thuần	5,28%	7,29%	13,60%	8,95%	5,65%
Giá vốn/DT thuần	86,07%	80,54%	71,21%	77,79%	79,01%
CP bán hàng/DT thuần	4,26%	4,77%	5,97%	3,60%	10,02%
CP QLDN/DT thuần	1,44%	1,38%	1,99%	3,11%	2,27%
ROA	17,06%	20,36%	25,13%	14,69%	8,16%
ROE	32,74%	30,73%	40,69%	29,41%	17,62%

Kết quả kinh doanh

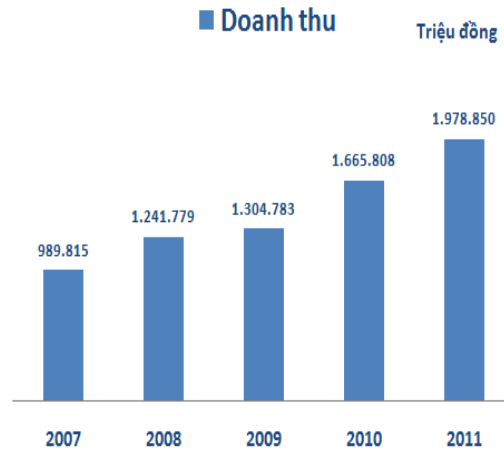
- Doanh thu năm 2011 tăng hơn 313 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 19% so với năm 2010. Lợi nhuận trước thuế 111,87 tỷ đồng, giảm 37,17 tỷ đồng, tỷ lệ giảm 25% so với năm 2010. Mặc dù năm 2011 tình hình kinh tế khó khăn nhưng nhờ có chính sách bán hàng linh hoạt nên doanh thu vẫn tăng trưởng khá tốt. Riêng phần lợi nhuận trong năm 2011 có phần giảm sút là do các nguyên nhân sau đây:

- Giá vốn hàng bán có sự nhích nhẹ từ 77,79% năm 2010 lên 79,01% năm 2011 do chi phí đầu vào tăng cụ thể giá chì, kẽm, vỏ bình, giá điện, gas... đều tăng.

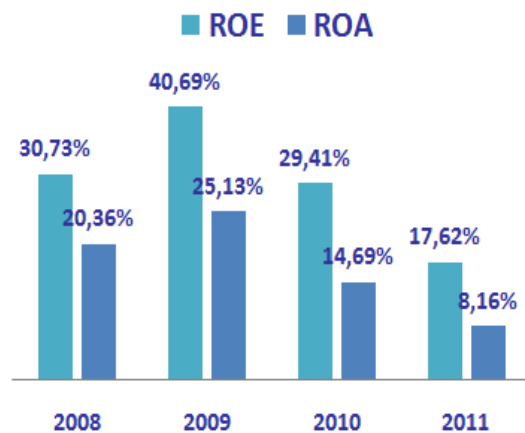
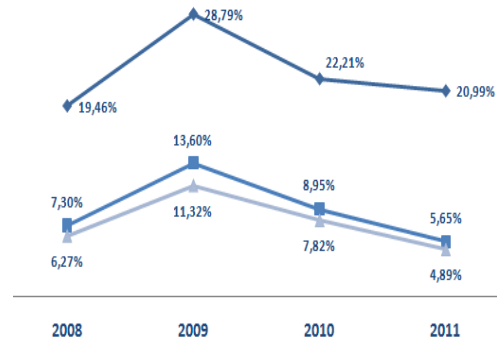
- Chi phí tài chính về mặt tổng thể giảm 66,86 tỷ đồng, tỷ lệ giảm là 45% so với năm 2010. Nhưng nếu loại trừ 90,78 tỷ đồng khoản hoa hồng chiết khấu năm 2010 hạch toán vào chi phí tài chính thì khoản chi phí này tăng 23,91 tỷ so 2010. Trong đó:

- ✓ Chi phí lãi vay tăng 10,5 tỷ đồng do trong năm nhu cầu vay vốn lưu động tăng, cộng với lãi suất vay tăng cao là tác nhân làm ảnh hưởng đến khoản tăng này.
- ✓ Lỗ chênh lệch tỷ giá và chiết khấu thanh toán tăng 13,41 tỷ đồng do tỷ giá biến động đột biến. Ngày 12/02/2011 NHNN điều chỉnh tỷ giá lên 9.3%, điều này đã dẫn đến khoản lỗ 52 tỷ trong năm. Trong khoản lỗ 52 tỷ có 43 tỷ do chênh lệch tỷ giá khoản ngoại tệ 17 triệu USD hạch toán tỷ giá 18.932 đồng/USD cuối năm 2010. Nếu không có cú sốc về tỷ giá nêu trên thì việc đạt kế hoạch lợi nhuận là khả thi.

- Chi phí bán hàng: Nếu cộng thêm 90,78 tỷ đồng đã loại trừ từ chi phí tài chính nêu trên vào chi phí bán hàng năm 2010 thì khoản chi phí này tăng 47,42 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 31%. Khoản tăng này là do Công ty tăng cường các chương trình khuyến mãi, quảng cáo để gia tăng sức cạnh tranh trong hoàn cảnh tiêu thụ khó khăn và chuẩn bị tiền đề phát triển cho các năm sau.



▲ Lợi nhuận biên gộp
 ■ Lợi nhuận biên trước thuế
 ▲ Lợi nhuận biên sau thuế



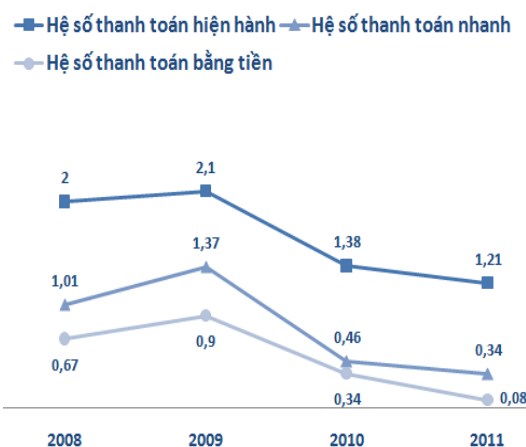
- Chi phí quản lý doanh nghiệp: Phong trào tiết kiệm, quản lý chặt chẽ chi phí đã phát huy tác dụng làm cho chi phí quản lý giảm 13% so với cùng kỳ.

Tình hình tài chính

Chỉ tiêu ROA, ROE giảm so với năm trước do năm 2011 là giai đoạn tập trung thực hiện dự án đầu tư lớn, giá trị tài sản tăng đột biến và nguồn vốn được huy động nhiều trong khi công trình đang trong giai đoạn thi công chưa hoàn thành nên chưa đóng góp hiệu quả kinh doanh từ xí nghiệp mới. Tổng giá trị đầu tư mới của Công ty là khoảng 332 tỷ trong năm nên tổng tài sản tăng cao trong khi đó lợi nhuận ròng khá ổn định. Vì vậy mặc dù chỉ tiêu này giảm so với năm trước nhưng nó lại phản ánh một xu thế phát triển và mang lại hiệu quả trong tương lai gần khi Dự án mới hoàn toàn đưa vào sử dụng với thiết bị, công nghệ hiện đại sẽ là bệ phóng cho các năm sau.

Quản lý dòng tiền

Khác với nhiều Công ty đang gặp các khó khăn do thiếu hụt vốn, ngược lại PINACO hoàn toàn chủ động cho sản xuất kinh doanh. Tính thanh khoản của dòng tiền cao, chính là tiền đề tạo nên những cơ hội thuận lợi trong thời kỳ khủng hoảng tài chính. Sản phẩm của PINACO bán ra rất tốt và thu tiền đều đặn trong năm, bình quân mỗi tháng thu tiền bán hàng 180 tỷ đồng, đủ để đảm bảo tái sản xuất, tích lũy cho sự tăng trưởng và chi trả cổ tức cho cổ đông.



Chỉ số về khả năng thanh toán hiện hành, đạt mức ≥ 1 lần, riêng khả năng thanh toán nhanh có phần giảm nhẹ so với năm trước chủ yếu do trong năm có giai đoạn sản xuất vượt khả năng tiêu thụ do kinh tế đình trệ, đồng thời tăng cường nguồn vốn cho 2 Dự án mới đang được triển khai nên khả năng thanh toán nhanh đã giảm nhẹ so với năm 2010. Tuy nhiên, các chỉ số thanh toán hiện nay đều trong khả năng thanh khoản tốt, một mặt thể hiện tính chủ động trong tận dụng nguồn vốn để tài trợ các Dự án đầu tư tiềm năng trong tương lai mà không dùng vốn vay với lãi suất cao như hiện nay, mặt khác vẫn bảo đảm cân nợ cân đối, linh hoạt trong vay trả với kỳ hạn ngắn.

Viễn cảnh hoạt động

Khủng hoảng kinh tế toàn cầu đang trong giai đoạn hồi phục dần dần biểu hiện qua nhu cầu tiêu thụ hàng hóa đang phục hồi. Đối với ngành sản xuất Ấc quy, từ năm 2010 Công ty đã đầu tư thiết bị lẻ, bố trí sắp xếp hợp lý hóa sản xuất nên đã tăng năng lực sản xuất Ấc quy nâng lên 20% so với năm trước và tiêu thụ tăng trưởng trên 19%. Năm 2011 xí nghiệp mới đi vào hoạt động, năng lực sản xuất Ấc quy tiếp tục tăng thêm 50%, PINACO hoàn toàn có khả năng đáp ứng yêu cầu thị trường khi kinh tế phục hồi và có đủ cơ sở kỳ vọng khả năng tăng trưởng cao trong tương lai.

Kế hoạch 2012

Doanh thu	LNTT	Tổng tài sản	Vốn chủ sở hữu	ROA	ROE
2.050	115	1.240	603	6,95%	14,03%
tỷ đồng	tỷ đồng	tỷ đồng	tỷ đồng		

Các biện pháp chỉ đạo điều hành

1. Đẩy mạnh xuất khẩu để bù đắp suy giảm nhu cầu trong nước, phát huy năng lực mới đầu tư. Áp dụng chính sách hỗ trợ đặc biệt để thúc đẩy doanh số xuất khẩu ở các thị trường truyền thống và tìm kiếm thị trường mới đặc biệt thị trường Trung Quốc và Ấn Độ.
2. Đầu tư mạnh cho công tác tiêu thụ nội địa thông qua các chương trình khuyến mãi phù hợp với thực tế từng khu vực, cá, c chính sách hỗ trợ nhà phân phối /đại lý.
3. Đầu tư công nghệ, nghiên cứu sản phẩm mới để tiếp tục đa dạng hóa sản phẩm pin, ắc quy nhằm khai thác thêm các phân khúc thị trường còn cơ hội.
4. Quy hoạch sản xuất giữa các xí nghiệp ắc quy theo hướng ưu tiên sản xuất ắc quy ở xí nghiệp mới nhằm phát huy chất lượng và chi phí.
5. Tăng cường đổi mới quản lý để tăng hiệu quả hoạt động của bộ máy. Triển khai các biện pháp quản lý để giảm các chi phí: Tồn kho, hao phí trong sản xuất, bảo hành, ...
6. Hoàn thành triển khai ISO 14000:2004 trong toàn công ty để đảm bảo thực hiện các cam kết về môi trường.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam (“Công ty”) và công ty con (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”) được trình bày từ trang 6 đến trang 39 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Nhóm Công ty có các khoản dự phòng trợ cấp thôi việc chưa trích lập lần lượt là 18.605.339.490 đồng Việt Nam và 15.491.358.650 đồng Việt Nam vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và 2011 theo yêu cầu của Điều 42 của Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Nếu Nhóm Công ty trích lập đầy đủ các khoản dự phòng trợ cấp thôi việc theo đúng các qui định có liên quan, thì lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào các ngày 31 tháng 12 năm 2010 và 2011 sẽ giảm tương ứng là 18.605.339.490 đồng Việt Nam và 15.491.358.650 đồng Việt Nam và nợ phải trả sẽ lần lượt tăng tương ứng là 18.605.339.490 đồng Việt Nam và 15.491.358.650 đồng Việt Nam.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các

Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Ernst & Young Vietnam Ltd
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: D.0048/KTV

Bùi Xuân Vinh
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0842/KTV

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

THÔNG TIN CHUNG CÔNG TY

Công ty Cổ phần Pin Ắc Quy Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002690 ngày 23 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đây:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh

Ngày cấp

4103002690 - Điều chỉnh lần thứ nhất	ngày 17 tháng 4 năm 2007
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ hai	ngày 9 tháng 11 năm 2007
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ ba	ngày 21 tháng 5 năm 2008
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ tư	ngày 6 tháng 8 năm 2008
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ năm	ngày 12 tháng 5 năm 2009
0300405462 - Điều chỉnh lần thứ sáu	ngày 23 tháng 9 năm 2010
0300405462 - Điều chỉnh lần thứ bảy	ngày 31 tháng 5 năm 2011
0300405462 - Điều chỉnh lần thứ tám	ngày 26 tháng 8 năm 2011
0300405462 - Điều chỉnh lần thứ chín	ngày 28 tháng 10 năm 2011

Công ty được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 69/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 9 tháng 11 năm 2006.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất pin, ắc quy; kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm pin, ắc quy, vật tư và thiết bị cho sản xuất. Tuy nhiên, hiện nay Công ty chỉ đang hoạt động sản xuất và phân phối các loại pin và ắc quy.

Công ty có trụ sở chính tại số 321 đường Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Kim Thảo	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2011
Ông Trịnh Anh Tuấn	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2011
Bà Phan Kiều Diễm	Thành viên	
Ông Lê Hữu Nghị	Thành viên	từ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2011
Ông Ngô Đình Luyện	Thành viên	bổ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2011
Ông Mai Văn Hùng	Thành viên	từ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2011
Ông Cao Trọng Miên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2011
Ông Trần Thanh Văn	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Đình Luyện	Trưởng ban kiểm soát	từ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2011
Ông Tạ Duy Linh	Trưởng ban kiểm soát	bổ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm
Ông Vũ Nhất Tâm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm

BAN GIÁM ĐỐC

Ông Trần Thanh Văn	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Bảo Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Võ Văn Chính	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Thanh Văn.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám Đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những

vi phạm khác.

Ban Giám Đốc cam kết rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Ông Trần Thanh Văn

Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		753.826.286.329	797.782.434.910
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	51.478.243.869	197.241.764.050
111	1. Tiền		51.478.243.869	77.994.949.721
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	119.246.814.329
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		142.120.330.034	68.610.116.557
131	1. Phải thu khách hàng		112.448.107.692	27.555.908.506
132	2. Trả trước cho người bán	5	31.683.327.987	38.538.106.705
135	3. Các khoản phải thu khác	6	74.392.561	2.967.040.907
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.085.498.206)	(450.939.561)
140	III. Hàng tồn kho	7	543.502.062.085	500.974.404.139
141	1. Hàng tồn kho		543.660.107.740	500.974.404.139
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(158.045.655)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		16.725.650.341	30.956.150.164
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.580.767.051	454.254.167
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.250.098.824	29.505.453.626
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	78.797.437
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.894.784.466	917.644.934
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		433.269.675.708	305.656.617.463
220	I. Tài sản cố định		429.962.122.666	303.369.918.554
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	284.744.047.302	112.855.535.438
222	Nguyên giá		494.105.922.147	292.973.361.283
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(209.361.874.845)	(180.117.825.845)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	29.013.923.110	29.669.792.970
228	Nguyên giá		49.541.944.776	49.276.762.776
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(20.528.021.666)	(19.606.969.806)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	116.204.152.254	160.844.590.146
250	II. Khoản đầu tư tài chính dài hạn		294.020.000	294.020.000
251	1. Đầu tư dài hạn khác		294.020.000	294.020.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		3.013.533.042	1.992.678.909
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.787.224.398	177.244.653
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.2	1.065.908.644	1.655.034.256
268	3. Tài sản dài hạn khác		160.400.000	160.400.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.187.095.962.037	1.103.439.052.373

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		637.439.109.437	622.718.618.451
310	Nợ ngắn hạn		623.546.702.911	576.781.722.161
311	Vay ngắn hạn	13	361.971.385.357	349.421.738.737
312	Phải trả người bán		127.083.750.835	63.068.559.461
313	Người mua trả tiền trước		1.353.412.777	36.681.686.273
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	7.141.701.191	3.663.297.232
315	Phải trả người lao động		70.888.285.281	75.355.459.965
316	Chi phí phải trả	15	28.204.490.416	29.148.567.921
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	15.776.589.276	1.985.239.416
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	4.648.537.973	4.965.293.692
323	Quỹ khen thưởng và phúc lợi		6.478.549.805	12.491.879.464
330	Nợ dài hạn		13.892.406.526	45.936.896.290
333	Phải trả dài hạn khác		1.019.000.000	850.000.000
334	Vay dài hạn	18	9.373.406.526	45.086.896.290
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3.500.000.000	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		549.674.522.130	480.720.433.922
410	Vốn chủ sở hữu	19.1	549.674.522.130	480.720.433.922
411	Vốn cổ phần đã phát hành		269.878.430.000	225.501.220.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		62.295.088.755	62.295.088.755
414	Cổ phiếu quỹ		(14.367.110.657)	(14.367.110.657)
417	Quỹ đầu tư và phát triển		77.177.527.175	58.684.898.016
418	Quỹ dự phòng tài chính		25.161.897.230	21.036.091.015
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		129.528.689.627	127.570.246.793
439	LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		(17.669.530)	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.187.095.962.037	1.103.439.052.373

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ : Đô la Mỹ	64.243	530.210



Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng



Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng	20.1	1.979.599.539.887	1.665.836.158.915
03	Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(749.029.549)	(27.986.000)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	1.978.850.510.338	1.665.808.172.915
11	Giá vốn hàng bán	23	(1.563.466.960.248)	(1.295.885.800.562)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng		415.383.550.090	369.922.372.353
21	Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	20.290.558.064	36.973.604.124
22	Chi phí tài chính	21	(80.916.895.691)	(147.780.655.474)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		(27.580.116.911)	(17.076.386.007)
24	Chi phí bán hàng	23	(198.239.688.508)	(60.036.740.814)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(44.827.463.033)	(51.822.931.410)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		111.690.060.922	147.255.648.779
31	Thu nhập khác	22	6.429.845.122	1.811.362.247
32	Chi phí khác	22	(6.248.855.560)	(26.118.637)
40	Lợi nhuận khác	22	180.989.562	1.785.243.610
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		111.871.050.484	149.040.892.389
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(14.443.151.450)	(20.460.279.456)
52	(Chi phí) lợi ích thuế TNDN hoãn lại	24.2	(589.125.612)	1.655.034.256
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		96.838.773.422	130.235.647.189
	<i>Trong đó:</i>			
61	17.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số		(17.669.530)	-
62	17.2. Thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		96.856.442.952	-
70	18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu		3.975	6.078



Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng

Ngày 26 tháng 3 năm 2012



Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		111.871.050.484	149.040.892.389
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	8, 9	35.197.821.593	23.437.602.798
03	Dự phòng		4.975.848.581	1.688.189.399
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	21	253.089.150	(8.749.555.604)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	20.2, 22	(12.046.467.888)	(21.806.420.199)
06	Chi phí lãi vay	21	27.580.116.911	17.076.386.007
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		167.831.458.831	160.687.094.790
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(62.864.427.919)	17.557.847.002
10	Tăng hàng tồn kho		(42.685.703.601)	(326.395.067.069)
11	Tăng các khoản phải trả		51.109.611.408	113.081.561.852
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(2.736.492.629)	1.648.541.934
13	Tiền lãi vay đã trả		(27.015.102.530)	(16.388.147.062)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.1	(13.892.028.487)	(25.460.681.687)
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.701.199.260)	(8.380.048.322)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động sản xuất kinh doanh		67.046.115.813	(83.648.898.562)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(161.790.025.705)	(166.201.436.942)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	287.270.546	63.636.364
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công nợ của đơn vị khác		-	161.525.708.042
27	Tiền lãi đã nhận		14.503.931.033	19.020.013.772
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(146.998.824.126)	14.407.921.236

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay đã nhận		1.112.630.677.217	983.781.117.655
34	Tiền chi trả nợ vay		(1.168.346.186.470)	(729.127.872.386)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(10.156.104.800)	(43.395.055.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(65.871.614.053)	211.258.190.269
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(145.824.322.366)	142.017.212.943
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	197.241.764.050	55.636.201.977
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		60.802.185	(411.650.870)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	51.478.243.869	197.241.764.050



Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng



Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2012

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002690 ngày 23 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đây:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh</i>	<i>Ngày cấp</i>
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ nhất	ngày 17 tháng 4 năm 2007
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ hai	ngày 9 tháng 11 năm 2007
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ ba	ngày 21 tháng 5 năm 2008
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ tư	ngày 6 tháng 8 năm 2008
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ năm	ngày 12 tháng 5 năm 2009
0300405462 - Điều chỉnh lần thứ sáu	ngày 23 tháng 9 năm 2010
0300405462 - Điều chỉnh lần thứ bảy	ngày 31 tháng 5 năm 2011
0300405462 - Điều chỉnh lần thứ tám	ngày 26 tháng 8 năm 2011
0300405462 - Điều chỉnh lần thứ chín	ngày 28 tháng 10 năm 2011

Công ty được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 69/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 9 tháng 11 năm 2006.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất pin, ắc quy; kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm pin, ắc quy, vật tư và thiết bị cho sản xuất. Tuy nhiên, hiện nay Công ty chỉ đang hoạt động sản xuất và phân phối các loại pin và ắc quy.

Công ty có trụ sở chính tại 321 Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 1.089 người (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.178).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con mà Công ty sở hữu 60% vốn điều lệ, Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú, đã được hợp nhất vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty. Công ty con này là công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310500637 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 12 năm 2010. Trụ sở đăng ký của công ty đặt tại số 445-449 Gia Phú, Phường 3, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính được cấp giấy phép của công ty này là kinh doanh bất động sản, và bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty và cổ đông góp vốn vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ góp vốn chính thức vào công ty con này. Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số khoản chi tạm ứng từ đối tác hợp tác đầu tư dự kiến trong tương lai nhằm trang trải các chi phí ban đầu phát sinh trong năm.

CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Nhóm Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày thành lập, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính:

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Nhóm Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính giữa niên độ như được trình bày trong các Thuyết minh số 28 và 29.

Theo Thông tư 210, Nhóm Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Yêu cầu này không có ảnh hưởng đến tình hình tài chính hoặc kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty vì Nhóm Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phi phái sinh.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v), có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa & vật kiến trúc	10 - 25 năm
Nhà xưởng & máy móc	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Tài sản cố định khác	5 năm

3.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“CMKTVN 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Cách hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo CMKTVN số 10 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo	
	CMKTVN số 10	Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trước thuế của Nhóm Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh các năm sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất nếu Nhóm Công ty áp dụng Thông tư 201 cho năm 2011 được trình bày ở Thuyết minh số 26.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản phải đã thu hoặc sẽ thu được sau khi loại trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:
- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	1.204.167.577	619.116.434
Tiền gửi ngân hàng	50.274.076.292	77.375.833.287
Các khoản tương đương tiền	–	119.246.814.329
TỔNG CỘNG	51.478.243.869	197.241.764.050

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho người bán bao gồm trả trước để nhập khẩu nguyên vật liệu cho sản xuất, mua sắm máy móc, thiết bị và xây dựng cho Xí nghiệp Ấc Quy Đồng Nai 2 tại KCN Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền lãi ngân hàng phải thu	-	1.357.235.609
Tài sản thiếu chờ xử lý	21.721.915	-
Phải thu khác	52.670.646	1.609.805.298
TỔNG CỘNG	74.392.561	2.967.040.907

7. HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nguyên vật liệu	200.439.520.972	234.367.231.167
Thành phẩm	234.423.337.529	134.504.129.415
Hàng đi đường	41.901.856.727	71.805.093.275
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	66.805.746.026	59.724.084.538
Hàng hóa	89.646.486	573.865.744
TỔNG CỘNG	543.660.107.740	500.974.404.139
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(158.045.655)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	543.502.062.085	500.974.404.139

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	<i>Nhà cửa & vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc & thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số đầu năm	34.477.831.852	239.686.041.202	11.267.028.680	7.542.459.549	-	292.973.361.283
Mua mới trong năm	49.952.000	987.480.895	1.145.545.455	739.076.116	-	2.922.054.466
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	67.824.866.898	130.760.750.725	2.797.574.728	1.058.029.480	802.005.300	203.243.227.131
Thanh lý	-	(4.458.710.612)	(362.226.800)	(211.783.321)	-	(5.032.720.733)
Số cuối năm	102.352.650.750	102.352.650.750	14.847.922.063	9.127.781.824	802.005.300	494.105.922.147
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	23.845.927.282	146.172.111.051	6.613.849.713	3.485.937.799	-	180.117.825.845
Khấu hao trong năm	3.988.733.009	27.173.505.282	1.559.289.960	1.486.686.509	68.554.973	34.276.769.733
Thanh lý	-	(4.458.710.612)	(362.226.800)	(211.783.321)		(5.032.720.733)
Số cuối năm	27.834.660.291	168.886.905.721	7.810.912.873	4.760.840.987	68.554.973	209.361.874.845
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	10.631.904.570	93.513.930.151	4.653.178.967	4.056.521.750		112.855.535.438
Số cuối năm	74.517.990.459	198.088.656.489	7.037.009.190	4.366.940.837	733.450.327	284.744.047.302

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	47.293.702.056	1.983.060.720	49.276.762.776
Mua mới trong năm	-	265.182.000	265.182.000
Số cuối năm	47.293.702.056	2.248.242.720	49.541.944.776
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Số đầu năm	18.075.135.433	1.531.834.373	19.606.969.806
Khấu trừ trong năm	452.800.731	468.251.129	921.051.860
Số cuối năm	18.527.936.164	2.000.085.502	20.528.021.666
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	29.218.566.623	451.226.347	29.669.792.970
Số cuối năm	28.765.765.892	248.157.218	29.013.923.110

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VNĐ		
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Xí nghiệp Ấc Quy Đồng Nai 2	23.914.532.327	110.250.452.450
<i>Hệ thống máy móc, thiết bị</i>	1.489.097.234	35.613.755.934
<i>Nhà xưởng & vật kiến trúc</i>	17.580.966.323	44.508.228.806
<i>Dây chuyền sản xuất chì</i>	-	13.142.945.311
<i>Dây chuyền sản xuất ắc quy</i>	-	11.434.696.576
<i>Hệ thống điện</i>	-	607.914.115
<i>Khác</i>	4.844.468.770	4.942.911.708
Xí nghiệp Ấc Quy Đồng Nai 2 – Phần mở rộng	80.009.189.349	40.441.338.470
<i>Hệ thống máy móc, thiết bị</i>	79.848.348.485	40.441.338.470
<i>Nhà xưởng & vật kiến trúc</i>	160.840.864	-
Nhà máy khác	12.280.430.578	10.152.799.226
<i>Máy móc thiết bị</i>	2.449.493.910	2.708.760.744
<i>Hệ thống xử lý chất thải</i>	-	7.444.038.482
<i>Khác</i>	9.830.936.668	-
TỔNG CỘNG	116.204.152.254	160.844.590.146

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuê văn phòng và nhà xưởng	459.862.176	362.587.500
Công cụ, dụng cụ	134.419.542	-
Phí quảng cáo	986.485.333	-
Khác	-	91.666.667
TỔNG CỘNG	1.580.767.051	454.254.167

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu u năm</i>
Thiết bị và công cụ, dụng cụ	1.149.285.731	177.244.653
Phí quảng cáo	253.949.728	-
Khác	383.988.939	
TỔNG CỘNG	1.787.224.398	177.244.653

13. VAY NGẮN HẠN

VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu u năm</i>
Vay ngắn hạn	355.083.299.779	326.297.842.737
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (<i>Thuyết minh số 18</i>)	6.888.085.578	23.123.896.000
TỔNG CỘNG	361.971.385.357	349.421.738.737

Nhóm Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>			<i>Kỳ hạn trả</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>Đô la Mỹ</i>	<i>EUR</i>			
Ngân hàng Thương mại Chinatrust Việt Nam	24.770.237.818	-	-	Ngày 26 tháng 3 năm 2012	16,5% - 18,7%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	25.064.094.945	-	-	Ngày 6 tháng 6 năm 2012	16,5% - 17,5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Indovina	26.065.169.150	1.251.448	-	Ngày 26 tháng 6 năm 2012	5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	147.035.840.228	7.059.528	-	Ngày 10 tháng 4 năm 2012	4,77% - 5,5%/năm	Tín chấp
	27.065.214.865	-	-	Ngày 13 tháng 2 năm 2012	16,5% - 18%/năm	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam	18.271.720.200	877.267	-	Ngày 10 tháng 2 năm 2012	5% - 5,2%/năm	Tín chấp
	11.451.026.933	-	-	Ngày 30 tháng 1 năm 2012	18%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	15.233.765.199	731.408	-	Ngày 19 tháng 12 năm 2012	6%/năm	Tín chấp
	518.273.569	-	18.710	Ngày 7 tháng 12 năm 2012	6%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đệ Nhất	58.524.900.872	2.809.915	-	Ngày 26 tháng 6 năm 2012	5,3%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	1.083.056.000	52.000	-	Ngày 2 tháng 5 năm 2012	5,7%/năm	Tín chấp
TỔNG CỘNG	355.083.299.779	12.781.566	18.710			

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24.1)	3.749.919.865	3.198.796.902
Thuế thu nhập cá nhân	536.893.667	464.500.330
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.853.510.339	-
Các khoản khác	1.377.320	-
TỔNG CỘNG	7.141.701.191	3.663.297.232

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoa hồng và chiết khấu phải trả cho các đại lý	15.142.499.980	15.502.175.693
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.616.737.110	12.958.153.283
Chi phí lãi vay	1.253.253.326	688.238.945
Chi phí phải trả khác	192.000.000	-
TỔNG CỘNG	28.204.490.41	29.148.567.921

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	2.994.706.669	1.886.177.675
Bảo hiểm xã hội	64.044.689	13.111.340
Cổ tức phải trả cho công ty mẹ	11.152.863.000	-
Tài sản thừa chờ xử lý	27.942.406	
Khác	1.537.032.512	85.950.401
TỔNG CỘNG	15.776.589.276	1.985.239.416

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện khoản trích trước chi phí bảo hành của sản phẩm đã bán còn trong thời hạn bảo hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

18. VAY DÀI HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng	16.261.492.104	34.889.120.308
Vay từ bên liên quan	-	33.321.671.982
TỔNG CỘNG	16.261.492.104	68.210.792.290
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)</i>	<i>6.888.085.578</i>	<i>23.123.896.000</i>
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>9.373.406.526</i>	<i>45.086.896.290</i>

Nhóm Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ mua máy móc thiết bị cho Xí nghiệp Ác Quy Đồng Nai 2. Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm			Kỳ hạn trả	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Đô la Mỹ	EUR			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	8.456.792.840	406.030	-	Trả hàng tháng từ ngày 24 tháng 6 năm 2011 đến ngày 25 tháng 11 năm 2013	6,5% / năm	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
	5.689.242.146	-	205.390	Trả hàng tháng từ ngày 5 tháng 10 năm 2011 đến ngày 25 tháng 11 năm 2013	6,5%/ năm	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
	2.115.457.118	-	-	Trả hàng tháng từ ngày 25 tháng 11 năm 2009 đến ngày 25 tháng 11 năm 2013	18%/ năm	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	16.261.492.104	406.030	205.390			

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VNĐ

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước								
Số đầu năm	205.352.720.000	62.295.088.755	(14.367.110.657)	943.022.759	34.273.331.378	15.466.402.565	100.884.848.901	404.848.303.701
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	130.235.647.189	130.235.647.189
Chi trả cổ tức								
- Bằng cổ phiếu	20.148.500.000	-	-	-	-	-	(20.148.500.000)	-
- Bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(43.395.055.000)	(43.395.055.000)
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	-	24.411.566.638	5.569.688.450	(29.981.255.088)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(10.025.439.209)	(10.025.439.209)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				(943.022.759)				(943.022.759)
Số cuối năm	225.501.220.000	62.295.088.755	(14.367.110.657)		58.684.898.016	21.036.091.015	127.570.246.793	480.720.433.922
Năm nay								
Số đầu năm	225.501.220.000	62.295.088.755	(14.367.110.657)	-	58.684.898.016	21.036.091.015	127.570.246.793	480.720.433.922
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	96.838.773.422	96.838.773.422
Lợi ích của cổ đông thiểu số							17.669.530	17.669.530
Chi trả cổ tức								
- Bằng cổ phiếu	44.377.210.000	-	-	-	-	-	(44.377.210.000)	-
- Bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(21.301.064.800)	(21.301.064.800)
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	-	18.492.629.159	4.125.806.215	(22.618.435.374)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi							(6.601.289.944)	(6.601.289.944)
Số cuối năm	269.878.430.000	62.295.088.755	(14.367.110.657)		77.177.527.175	25.161.897.230	129.528.689.627	549.674.522.130

Cổ phiếu của Nhóm Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 Việt Nam đồng/cổ phiếu.

Vốn cổ phần đã phát hành

VNĐ

	Năm nay		Năm trước	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.987.843	269.878.430.000	22.550.122	225.501.220.000
Cổ phiếu quỹ nắm giữ				
Cổ phiếu phổ thông	(361.512)	(14.367.110.657)	(361.512)	(14.367.110.657)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.626.331	266.263.310.000	22.188.610	221.886.100.000

19.3 Cổ tức

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức chi trả trong năm		
Cổ tức chi trả bằng cổ phiếu	44.377.210.000	20.148.500.000
Cổ tức chi trả bằng tiền mặt	21.301.064.800	43.395.055.000

19.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VNĐ)	96.856.442.952	130.235.647.189
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	24.364.917	21.428.912
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ)	3.975	6.078

Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

20. DOANH THU**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	11.759.197.342	21.764.747.472
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.517.148.856	6.459.301.048
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	8.749.555.604
Khác	14.211.866	-
TỔNG CỘNG	20.290.558.064	36.973.604.124

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	27.580.116.911	17.076.386.007
Chiết khấu thanh toán	1.230.017.604	90.785.368.057
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	51.853.672.026	39.918.901.410
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	253.089.150	-
TỔNG CỘNG	80.916.895.691	147.780.655.474

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	6.429.845.122	1.811.362.247
Thu bán phế liệu	6.142.574.576	1.502.947.766
Thu thanh lý tài sản	287.270.546	63.636.364
Thu nhập khác	-	244.778.117
Chi phí khác	(6.248.855.560)	(26.118.637)
Giá vốn của bán phế liệu	(5.375.822.604)	(21.963.637)
Thuế GTGT không được khấu trừ	(828.781.255)	-
Chi phí khác	(44.251.701)	(4.155.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	180.989.562	1.785.243.610

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.422.029.027.317	1.116.287.415.434
Chi phí nhân công	149.585.368.018	149.390.740.857
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.657.723.106	40.146.149.402
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 8 và số 9)	35.197.821.593	23.437.602.798
Chi phí khác	142.064.171.755	78.483.564.295
TỔNG CỘNG	1.806.534.111.789	1.407.745.472.786

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

24.1 Thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

VNĐ

	Năm nay			Năm trước
	<i>Hoạt động kinh doanh</i>	<i>Hoạt động khác</i>	<i>Tổng cộng</i>	
Lợi nhuận thuần trước thuế	111.609.910.286	305.314.024	111.915.224.310	149.040.892.389
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán				
Chi phí không được khấu trừ	1.435.584.622	-	1.435.584.622	1.547.601.162
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	2.239.345.232	-	2.239.345.232	-
Thay đổi chi phí phải trả	757.014.381	-	757.014.381	5.653.532.637
Thay đổi dự phòng nợ phải thu khó đòi	(450.939.561)	-	(450.939.561)	450.939.561
Thay đổi chi phí bảo hành	(316.755.719)	-	(316.755.719)	-
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	158.045.655	-	158.045.655	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(497.621.346)	-	(497.621.346)	515.664.824
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	114.934.583.550	305.314.024	115.239.897.574	157.208.630.573
Thuế TNDN tạm tính trước khi giảm trừ	28.733.645.888	76.328.506	28.809.974.394	39.302.157.644
Thuế TNDN được giảm trừ 50%	14.366.822.944	-	14.366.822.944	18.841.878.188
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	14.366.822.944	76.328.506	14.443.151.450	20.460.279.456
Thuế TNDN phải trả đầu năm			3.198.796.902	8.199.199.133
Thuế TNDN trả trong năm			(13.892.028.487)	(25.460.681.687)
Thuế TNDN phải trả cuối năm			3.749.919.865	3.198.796.902

24.2 Thuế TNDN hoãn lại

VNĐ

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Ghi có báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	279.918.154	-	279.918.154	-
Chi phí phải trả	180.656.666	172.059.736	8.596.930	1.526.118.050
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	112.734.890	(112.734.890)	-
Chi chí bảo hành	581.067.247	1.241.323.423	(660.256.176)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	19.755.707	-	19.755.707	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4.510.870	128.916.207	(124.405.337)	128.916.206
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	1.065.908.644	1.655.034.256		
Lợi ích (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			(589.125.612)	1.655.034.256

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty.

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty Cổ phần Tài chính Hóa chất Việt Nam	Công ty trong cùng Nhóm Công ty	Khoản vay đã trả	33.321.671.982
		Tiền đã gửi	15.000.000.000
		Chi phí lãi vay	(211.234.143)
		Tiền gửi đã nhận lại	62.279.978.965
		Lãi tiền gửi	2.090.944.667
Công ty Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Công ty trong cùng Nhóm Công ty	Mua nguyên vật liệu	180.682.963
Công ty TNHH MTV Cơ Bản Miền Nam	Công ty trong cùng Nhóm Công ty	Mua nguyên vật liệu	49.489.867

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản phải thu bên liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Phải thu khách hàng			
Công ty Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Ký quỹ để mua nguyên vật liệu	111.633.800

26. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nếu Nhóm Công ty tiếp tục áp dụng Thông tư 201 cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty sẽ như sau:

	VNĐ		
	CMKTVN số 10	Thông tư 201	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	253.089.150	253.089.150
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	129.511.020.097	129.257.930.947	253.089.150
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất			
Lãi chênh lệch tỷ giá	163.947.644	-	163.947.644
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(417.036.794)	-	(417.036.794)
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	(253.089.150)	-	(253.089.150)
Lãi trên cổ phiếu			
- Lãi cơ bản và suy giảm	3,975	3,986	

27. CÁC CAM KẾT

27.1 Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty có cam kết thuê kho tại Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội và Thành phố Đà Nẵng. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản thanh toán tối thiểu theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	1.177.127.250	693.330.000
Từ 1 đến 5 năm	2.721.760.000	1.965.480.000
Trên 5 năm	900.845.000	1.515.057.500
TỔNG CỘNG	4.799.732.250	4.173.867.500

27.2 Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Nhóm Công ty có cam kết xây dựng Xí nghiệp Ấc Quy Đồng Nai 2 và xây dựng dự án đầu tư Việt Gia Phú với số tiền lần lượt là 13.244.733.959 VNĐ và 932.770.000 VNĐ, bao gồm:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Máy móc và thiết bị	9.976.256.827	22.415.684.187
Nhà cửa và vật kiến trúc	2.117.067.148	16.658.885.566
Hệ thống điện	400.807.235	-
Dây chuyền sản xuất chi	435.714.949	777.547.589
Xin phép và thiết kế dự án Việt Gia Phú	932.770.000	-
Khác	314.887.800	-
TỔNG CỘNG	14.177.503.959	39.852.117.342

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Tài sản tài chính của Nhóm Công ty gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Nhóm Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn vay của Nhóm Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Nhóm Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		
VNĐ	+300	(1.132.870.785)
Đô la Mỹ	+100	(2.746.239.225)
EUR	+100	(62.075.157)
VNĐ	-300	1.132.870.785
Đô la Mỹ	-100	2.746.239.225
EUR	-100	62.075.157
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010		

VNĐ	+300	3.870.929.153
Đô la Mỹ	+100	(3.262.978.427)
VNĐ	-300	(3.870.929.153)
Đô la Mỹ	-100	3.262.978.427

Những khoản vay và nợ của Nhóm Công ty chủ yếu tài trợ cho vốn lưu động và xây dựng Xi nghiệp Ấc Quy Đồng Nai 2 tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Rủi ro ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ, EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Nhóm Công ty là không đáng kể.

VNĐ

	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Thay đổi tỷ giá EUR</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	+1%	+2%	(411.775.911)
	-1%	-2%	411.775.911
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	+1%	+2%	(68.450.810)
	-1%	-2%	68.450.810

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua nguyên liệu cho sản xuất. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời gian của mua hàng kế hoạch sản xuất, và mức độ hàng tồn kho. Nhóm Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để tự bảo hiểm rủi ro về giá hàng hóa của mình.

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng được thường xuyên theo dõi. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ hơn các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Nhóm Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Tổng cộng		Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
			< 90 ngày	91–180 ngày	> 210 ngày
31 tháng 12 năm 2011	112.524.956.700	64.029.121.394	45.301.354.747	327.912.002	2.866.568.557
31 tháng 12 năm 2010	30.522.949.413	21.443.818.326	6.185.419.490	2.877.044.877	16.666.720

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

VNĐ

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Vay và nợ	361.971.385.357	9.373.406.526	371.344.791.883
Phải trả người bán	127.083.750.835	-	127.083.750.835
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	43.981.079.692	1.019.000.000	45.000.079.692
	533.036.215.884	10.392.406.526	543.428.622.410
Ngày 31 tháng 12 năm 2010			
Vay và nợ	349.421.738.737	45.086.896.290	394.508.635.027
Phải trả người bán	63.068.559.461	-	63.068.559.461
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	31.133.807.337	850.000.000	31.983.807.337
	448.589.399.227	45.936.896.290	489.561.001.825

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty:

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31 tháng 12 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010		31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Phải thu khách hàng	112.448.107.692	(2.085.498.206)	27.555.908.506	(450.939.561)	110.362.609.486	27.104.968.945
Phải thu khác	74.392.561	-	2.967.040.907	-	74.392.561	2.967.040.907
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	294.020.000	-	294.020.000	-	294.020.000	294.020.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.478.243.869	-	197.241.764.050	-	51.478.243.869	197.241.764.050
Tổng cộng	164.294.764.122	(2.085.498.206)	228.058.733.463	(450.939.561)	162.209.265.916	227.607.793.902
			Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
			31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ		371.344.791.883	394.508.635.027		371.344.791.883	394.508.635.027
Phải trả người bán		127.083.750.835	63.068.559.461		127.083.750.835	63.068.559.461
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả		45.000.079.692	31.983.807.337		45.000.079.692	31.983.807.337
Tổng cộng		543.428.622.410	489.561.001.825		543.428.622.410	489.561.001.825

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Nhóm Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Nhóm Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng

Ngày 26 tháng 3 năm 2012



Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc

IV. Bảng giải trình chênh lệch giữa báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán :

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nội dung	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
TÀI SẢN	1.185.263.676.384	1.187.095.962.037	1.832.285.653
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	752.997.846.651	753.826.286.329	828.439.678
III. Hàng tồn kho	543.660.107.740	543.502.062.085	-158.045.655
1. Hàng tồn kho	543.660.107.740	543.660.107.740	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-158.045.655	-158.045.655
IV. Tài sản ngắn hạn khác	15.739.165.008	16.725.650.341	986.485.333
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	594.281.718	1.580.767.051	986.485.333
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	432.265.829.733	433.269.675.708	1.003.845.975
III. Tài sản dài hạn khác	2.009.687.067	3.013.533.042	1.003.845.975
1. Chi phí trả trước dài hạn	1.533.274.670	1.787.224.398	253.949.728
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	316.012.397	1.065.908.644	749.896.247
NGUỒN VỐN	1.185.263.676.384	1.187.095.962.037	1.832.285.653
A. NỢ PHẢI TRẢ	638.208.761.774	637.439.109.437	-769.652.337
I. Nợ ngắn hạn	629.315.861.812	623.546.702.911	-5.769.158.901
1. Vay ngắn hạn	363.423.569.935	361.971.385.357	-1.452.184.578
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.143.817.530	7.141.701.191	-1.002.116.339
6. Chi phí phải trả	28.535.632.961	28.204.490.416	-331.142.545
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15.445.446.732	15.776.589.276	331.142.544
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	6.293.407.788	6.478.549.805	185.142.017
10. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	3.500.000.000		-3.500.000.000
II. Nợ dài hạn	8.892.899.962	13.892.406.526	4.999.506.564
2. Vay và nợ dài hạn	7.873.899.962	9.373.406.526	1.499.506.564
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3.500.000.000	3.500.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	547.072.584.140	549.674.522.130	2.601.937.990
I. Vốn chủ sở hữu	547.072.584.140	549.674.522.130	2.601.937.990
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	64.946.832		-64.946.832
5. Quỹ đầu tư phát triển	76.524.061.783	77.177.527.175	653.465.392
6. Quỹ dự phòng tài chính	25.046.183.470	25.161.897.230	115.713.760
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	127.630.983.958	129.528.689.627	1.897.705.669

2. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

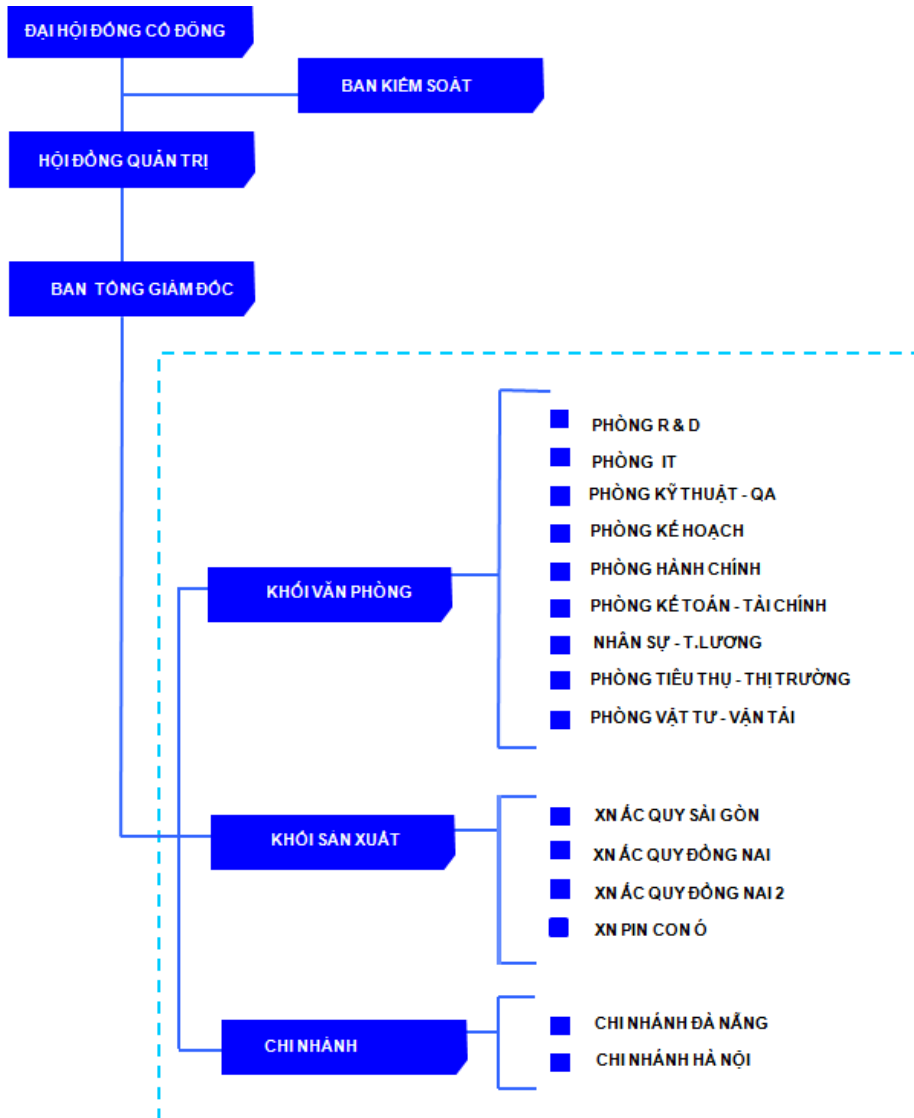
CHỈ TIÊU	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
4. Giá vốn hàng bán	1.563.308.914.593	1.563.466.960.248	158.045.655
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	415.541.595.745	415.383.550.090	-158.045.655
7. Chi phí tài chính	80.934.520.537	80.916.895.691	-17.624.846
Trong đó: Chi phí lãi vay	28.833.370.237	27.580.116.911	-1.253.253.326
8. Chi phí bán hàng	200.921.754.167	198.239.688.508	-2.682.065.659
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	43.385.832.435	44.827.463.033	1.441.630.598
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	110.590.046.670	111.690.060.922	1.100.014.252
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	110.771.036.232	111.871.050.484	1.100.014.252
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.445.267.789	14.443.151.450	-1.002.116.339
16. (Chi phí) lợi ích thuế TNDN hoãn lại	1.339.021.859	589.125.612	-749.896.247
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	93.986.746.584	96.838.773.422	2.852.026.838
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thuộc công ty mẹ	94.004.416.114	96.856.442.952	2.852.026.838
18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	3.857	3.975	118

3. GIẢI THÍCH LÝ DO CHÊNH LỆCH

- Phân loại lại tài sản và nguồn vốn cho phù hợp. Cụ thể tổng tài sản tăng 1.832.285.653 đồng do giảm chi phí quảng cáo và chuyển số này thành chi phí trả ngắn hạn. Tính toán lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại và trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Lợi nhuận gộp bán hàng giảm là do trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Chi phí tài chính giảm do tính toán lại, chi phí lãi vay chênh lệch là do phần trích trước.
- Sắp xếp lại chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. Chuyển một phần chi phí sang năm 2012.
- Chi phí/lợi ích thuế TNDN hoãn lại giảm do tính toán lại cho phù hợp với quy định.
- Do thay đổi các khoản chi phí nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng 2.852.026.838 đồng.
- Do thay đổi lợi nhuận sau thuế nên việc trích các quỹ cũng được điều chỉnh theo cho phù hợp với điều lệ công ty.

CƠ CẤU TỔ CHỨC

- Sơ đồ tổ chức



- Thông tin về tình hình lao động trong Công ty:

TIÊU CHÍ	31/12/2010	31/12/2011
A. Phân theo trình độ lao động:	1.234	1.250
- Trên Đại học, Đại học	237	241
- Cao đẳng, Trung cấp, công nhân kỹ thuật	188	281
- Phổ thông trung học + khác	809	728
B. Phân theo hợp đồng lao động	1.234	1.250
- Hợp đồng không xác định thời hạn	837	830
- Hợp đồng từ 1 – 3 năm	305	318
- Hợp đồng dưới 1 năm	92	102
C. Thu nhập bình quân (đồng/tháng)	6.710.000	6.881.000

CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Giá trị (1.000VND)	Tỷ lệ (%)
01	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Số 1A Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	13.854.072	138.540.720	51,33
Tổng cộng			13.854.072	138.540.720	51,33

THÔNG TIN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- **Hội Đồng Quản Trị:**

Hiện tại HĐQT Công ty có 05 thành viên, gồm Chủ Tịch và 04 Thành viên

Ông: Trịnh Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Thành viên HĐQT từ ngày 7 tháng 5 năm 2011, đồng thời được bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT thay thế Bà Nguyễn Thị Kim Thảo có nguyện vọng nghỉ hưu.
Ông: Trần Thanh Văn	Thành viên HĐQT	Thành viên HĐQT từ ngày 23 tháng 9 năm 2004
Ông: Ngô Đình Luyện	Thành viên HĐQT	Trưởng BKS từ ngày 23/4/2004. Bổ nhiệm Thành viên HĐQT từ ngày 7 tháng 5 năm 2011
Ông: Cao Trọng Miên	Thành viên HĐQT	Thành viên HĐQT từ ngày 7 tháng 5 năm 2011
Bà: Phạm Kiều Diễm	Thành viên HĐQT	Thành viên HĐQT từ ngày 17 tháng 3 năm 2007

- **Ban Kiểm Soát**

Ban kiểm soát của Công ty hiện gồm 2 thành viên gồm các Ông, bà.

Ông: Tạ Duy Linh	Trưởng BKS	Thành viên Ban Kiểm Soát từ ngày 23/9/2004. tại ĐHCĐ ngày 7/5/2011 bổ nhiệm Trưởng BKS thay thế Ông Ngô Đình Luyện được bổ nhiệm lên thành viên HĐQT
Ông: Vũ Nhất Tâm	Thành viên BKS	Thành viên Ban Kiểm Soát từ ngày 23/9/2004

- **Ban Giám Đốc**

Ban Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm, gồm TGD, 02 Phó Tổng Giám đốc

Ông: Trần Thanh Văn	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm mới ngày 01 tháng 01 năm 2009 thay thế bà Nguyễn Thị Kim Thảo
Ông: Trương Võ Văn Chính	Phó TGD	Bổ nhiệm lại ngày 01 tháng 04 năm 2005
Bà: Nguyễn Bảo Hạnh	Phó TGD	Bổ nhiệm mới ngày 01 tháng 02 năm 2010

- **Quyền lợi liên quan của thành viên HĐQT:**

Không có giao dịch nào của Công ty liên quan đến quyền lợi của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc.

Số lượng cổ phần sở hữu và những thay đổi cổ phần của thành viên HĐQT, Ban Kiểm

Soát, Ban Tổng giám đốc

Thành viên	Số đầu năm	Mua bổ sung phát hành	Bán	Số cuối năm
Thành viên HĐQT				
1. Trần Thanh Văn	61.500	12.300	-	73.800
2. Ngô Đình Luyện	30.580	4.000	10.580	24.000
3. Cao Trọng Miên	1.370	274		1.644
4. Phạm Kiều Diễm	38.080	7.616		45.696
Thành viên BKS				
1. Tạ Duy Linh	18.920	3.784	-	22.704
2. Vũ Nhất Tâm	11.830	2.366		14.196
Ban Tổng giám đốc				
1. Trương Võ Văn Chính	123.250	24.650	-	147.900
2. Nguyễn Bảo Hạnh	5.060	1.012	-	6.072

- Thù lao của thành viên HĐQT, Ban kiểm soát:**

- Chủ tịch Hội đồng quản trị hưởng thù lao là: 6.000.000 đồng /tháng
- Các thành viên HĐQT hưởng thù lao là: 4.000.000 đồng /tháng
- Trưởng ban kiểm soát hưởng thù lao là: 4.000.000 đồng /tháng
- Các thành viên BKS hưởng thù lao là: 3.000.000 đồng /tháng

THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

- Tình hình hoạt động cổ phiếu PINACO năm 2011**

Mã chứng khoán:	PAC
Ngày niêm yết trên SDDCK TP.HCM:	12/12/2006
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	26.987.843 cổ phiếu
Mệnh giá:	10.000 đồng/cổ phiếu
Giá trị vốn hóa thời điểm 30/12/2011 (15.200 đồng/cp)	410.215.213.600 đồng
Số lượng cổ đông	884 cổ đông

- Cơ cấu cổ đông:**

Các dữ liệu thống kê về cổ đông tính đến ngày 31/12/2011

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG	VỐN CỔ PHẦN	TỶ LỆ SỞ HỮU
I/ CỔ ĐÔNG NƯỚC NGOÀI	98.648.100.000	36,55%
1. Pháp nhân	96.951.260.000	35,92%
2. Thể nhân	1.696.840.000	0,63%
II/ CỔ ĐÔNG TRONG NƯỚC	167.615.210.000	62,11%

1. Pháp nhân Nhà nước	138.540.720.000	51,33%
2. Pháp nhân khác	3.550.490.000	1,32%
3. Thể nhân	25.524.000.000	9,46%
III/ CỔ PHIẾU QUỸ	3.615.120.000	1,34%
TỔNG CỘNG	269.878.430.000	100%

Những thay đổi về vốn cổ đông

Đơn vị tính : Đồng

CỔ ĐÔNG	Vốn cổ đông Đầu năm	Vốn góp bổ sung Trong năm	Vốn cổ đông Cuối năm
Nhà nước	115.450.600.000	23.090.120.000	138.540.720.000
Cổ đông khác	106.435.500.000	21.287.090.000	127.722.590.000
Cổ phiếu quỹ	3.615.120.000	-	3.615.120.000
Tổng công	225.501.220.000	44.377.210.000	269.878.430.000

Biến động giá và khối lượng giao dịch cổ phiếu PAC năm 2011



Danh sách 10 cổ đông có tỷ lệ sở hữu lớn nhất

TÊN CỔ ĐÔNG	VỐN CỔ PHẦN	TỶ LỆ SỞ HỮU
1. Tập đoàn hóa chất Việt Nam	138.540.720.000	51,33%
2. Franklin templeton investment funds-templeton frontier markets fund	26.629.920.000	9,87%
3. Kitmc worldwide VietNam rsp balanced fund	21.503.440.000	7,96%
4. Vietnam Holding ltd	14.244.000.000	5,28%
5. PCA international fund spc	8.572.320.000	3,18%
6. Tong yang Viet Nam	6.717.000.000	2,49%
7. Vietnam emerging equity fund limit	6.462.000.000	2,39%
8. Templeton global investment	2.783.040.000	1,03%
9. Greystanes limited	2.583.360.000	0,96%
10. Lotus-mekong river equity fund	2.150.400.000	0,80%
TỔNG CỘNG	182.890.000.000	85%

THÔNG TIN VỀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

I. Các xí nghiệp:

Xí nghiệp Pin Con Ó

752 Hậu Giang, Phường 12, Quận 6,
TP. HCM
ĐT: (84 8) 38750 556

Xí nghiệp Ấc Quy Đồng Nai

Đường số 1, KCN Biên Hòa 1,
tỉnh Đồng Nai
ĐT: (84 61) 3 836 116

Xí nghiệp Ấc Quy Sài Gòn

Lô 64, đường số 2, KCN Tân Tạo,
Q. Bình Tân, TP. HCM
ĐT: (84 8) 38553 730

Xí nghiệp Ấc Quy Đồng Nai 2

Đường N2 KCN Vinatex Tân Tạo,
huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
ĐT: (84 61) 3 566 066

II. Các chi nhánh

Chi nhánh Hà Nội

321 Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai,
Hà Nội
ĐT: (84 4) 36 557 634

Chi nhánh Đà Nẵng

348 Điện Biên Phủ, Q. Thanh Khê,
TP. Đà Nẵng
ĐT: (84 511) 3 649 957

III. Trung tâm Bảo hành

Trung tâm Bảo hành Khu vực Miền Nam

Lô 64, đường số 2, KCN Tân Tạo, Q. Bình Tân, TP. HCM
ĐT: (84 8) 37 541.151

Trung tâm Bảo hành Khu vực Miền Bắc

321 Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội
ĐT: (84 4) 36 557 634

Trung tâm Bảo hành Khu vực Miền Trung

348 Điện Biên Phủ, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng
ĐT: (0511) 3 649 957

IV. Cửa hàng giới thiệu sản phẩm

321 Trần Hưng Đạo, Quận 1, TP. HCM
ĐT: (84 8) 8368 529

21 - 23 Trần Hưng Đạo, Quận 1, TP. HCM
ĐT: (84 8) 293 932

752 Hậu Giang, Quận 6, TP. HCM
ĐT: (84 8) 38752 230

01 Đặng Thái Thân, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội
ĐT: (84 4) 3826 1030

Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
ĐT: (84 61) 3836 116

MỤC LỤC

THÔNG điệp TỪ CHỦ TỊCH.....	1
GIỚI THIỆU CÔNG TY	2
SƠ NÉT VỀ PINACO	3
CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG	4
BÁO CÁO NĂM 2011	6
▶ TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG	6
▶ BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	10
▶ BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	21
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN	25
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	64
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	65
3. GIẢI THÍCH LÝ DO CHÊNH LỆCH	65
CƠ CẤU TỔ CHỨC	66
CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN.....	67
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	67
THÔNG TIN CỔ ĐÔNG	68